

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP
VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
TỆ TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ VẬN TẢI HÀNG THÔNG**

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thanh Hoa - Lớp QT1206K

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP
VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
TỆ TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ VẬN TẢI HÀNG THÔNG**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thanh Hoa - Lớp QT1206K
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Phạm Thị Nga

HẢI PHÒNG - 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Nguyễn Thanh Hoa

Sinh viên lớp: QT1206K

Khoa: Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực.
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên là chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2012

Người cam đoan

LỜI CẢM ƠN

Đề tài nghiên cứu khoa học của em được hoàn thành dưới sự hướng dẫn, chỉ dạy của giảng viên Thạc sỹ Phạm Thị Nga và sự nhiệt tình giúp đỡ, cung cấp số liệu, tài liệu của các anh chị phòng Kế toán Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hàng Thông.

Do thời gian nghiên cứu có hạn nên đề tài của em mới chỉ dừng lại ở việc lập, phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 của Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hàng Thông, chưa có điều kiện để tiến hành phân tích các Báo cáo tài chính khác. Cũng do trình độ còn hạn chế nên đề tài này không tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được những ý kiến và sự chỉ bảo của các thầy cô giáo để đề tài nghiên cứu khoa học của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	3
1.1 Vấn đề chung về Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.	3
1.1.1 Bản chất, ý nghĩa của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2 Mục đích của việc lập Báo cáo tài chính.....	5
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.....	5
1.1.5 Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	6
1.1.6 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	7
1.1.7 Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính.....	11
1.1.8 Kỳ lập Báo cáo tài chính.....	11
1.1.9 Thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính.....	12
1.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và phương pháp lập.....	12
1.2.1 Khái niệm Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	12
1.2.2 Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	15
1.2.3 Những công việc cần tiến hành trước khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	15
1.2.4 Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	166
1.2.5 Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm.....	17
1.3 Nội dung và phương pháp phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	34
1.3.1 Sự cần thiết của công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	344
1.3.2 Nội dung của việc phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	35
1.3.3 Phương pháp phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	36
1.3.4 Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	38
1.3.4.1 Phân tích sự biến động các dòng tiền qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	38
1.3.4.2 Phân tích các chỉ số tài chính qua Báo cáo tài chính.....	40
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TM XNK & VT HÀNG THÔNG	41
2.1 Khái quát chung về Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông...	41
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty.....	41
2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.....	41
2.1.3 Những khó khăn và thuận lợi của công ty trong quá trình hoạt động.....	42
2.1.4 Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....	42
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.....	44

2.1.5.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	44
2.1.5.2 Hình thức kế toán, chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty.....	44
2.2 Thực trạng công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông.....	46
2.2.1 Công tác chuẩn bị lập Báo cáo tài chính	46
2.2.2 Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011	52
2.2.3 Thực trạng lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông.....	59
2.3 Thực tế công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông.....	99
2.4 Đánh giá thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông.....	99
CHƯƠNG 3: XÂY DỰNG CÁC BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TM XNK & VT HẰNG THÔNG.....	102
3.1 Định hướng phát triển của công ty trong giai đoạn tới.....	102
3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo tài chính	102
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức kế toán lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.....	102
3.2.2 Về công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	103
3.2.3 Về công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	114
3.2.3.1 Đánh giá chung các chỉ tiêu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty	114
3.2.3.2 Phân tích cụ thể các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty...	117
3.3.2 Đánh giá tình hình tài chính thông qua các chỉ số tính trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	126
KẾT LUẬN.....	129
TÀI LIỆU THAM KHẢO	132
Phụ lục đính kèm.....	133

DANH MỤC BIỂU

Biểu 1.1 Nơi nhận báo cáo tài chính năm	12
Biểu 1.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.....	13
Biểu 1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp	14
Biểu 2.1 Mô hình tổ chức bộ máy quản lý công ty	42
Biểu 2.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán công ty	44
Biểu 2.3 Sơ đồ hình thức kế toán Nhật ký chung áp dụng tại công ty	45
Biểu 2.4 Phiếu thu số 1319.....	48
Biểu 2.5 Sổ cái TK 131.....	49
Biểu 2.6 Sổ quỹ tiền mặt VNĐ	50
Biểu 2.7 Sổ cái TK 111.....	51
Biểu 2.8 Bảng cân đối tài khoản của Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông năm 2011.....	55
Biểu 2.9 Sổ cái TK 111.....	56
Biểu 2.10 Sổ cái TK 112	58
Biểu 2.11 Sổ cái TK 511	61
Biểu 2.12 Sổ chi tiết TK 511 – Đã thanh toán.....	62
Biểu 2.13 Bảng tổng hợp chi tiết doanh thu	63
Biểu 2.14 Sổ cái TK 333	64
Biểu 2.15 Sổ cái TK 131	65
Biểu 2.16 Sổ cái TK 331	67
Biểu 2.17 Sổ cái TK 632	68
Biểu số 2.18 Sổ chi tiết TK 632 – Thanh toán ngay	69
Biểu 2.19 Bảng tổng hợp chi tiết giá vốn hàng bán	70
Biểu 2.20 Sổ cái TK 642	71
Biểu 2.21 Sổ cái TK 133	72
Biểu 2.22 Sổ chi tiết TK 133 – Đơn hàng thanh toán ngay	73
Biểu 2.23 Bảng tổng hợp thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.....	74
Biểu 2.24 Bảng thanh toán tiền lương tháng 12 năm 2011	75
Biểu 2.25 Sổ cái TK 334	77
Biểu 2.26 Sổ cái TK 635	79
Biểu 2.27 Sổ chi tiết TK 635 – Chi trả lãi vay ngân hàng.....	80
Biểu 2.28 Sổ chi tiết thanh toán với người mua – Khách hàng ứng trước.....	82
Biểu 2.29 Sổ cái TK 338	84
Biểu 2.30 Sổ cái TK 333	85
Biểu 2.31 Sổ cái TK 211	87

Biểu 2.32 Sổ cái TK 515	90
Biểu 2.33 Sổ chi tiết TK 515 – Lãi tiền gửi ngân hàng	91
Biểu 2.34 Sổ chi tiết TK 311A – Vay ngân hàng Sacombank	93
Biểu 2.35 Bảng tổng hợp chi tiết TK 311	94
Biểu 2.36 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông năm 2011 (phương pháp trực tiếp).....	97
Biểu 2.37 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông năm 2011 (phương pháp trực tiếp)sau khi đã điều chỉnh	105
Biểu 2.38 Sơ đồ hình thức kế toán Nhật ký chung áp dụng tại công ty sau khi được bổ sung Nhật ký đặc biệt.....	107
Biểu 2.39 Sổ nhật ký thu tiền (Ghi nợ TK 111)	108
Biểu 2.40 Sổ nhật ký thu tiền (Ghi nợ TK 112)	109
Biểu 2.41 Sổ nhật ký chi tiền (Ghi có TK 111).....	110
Biểu 2.42 Sổ nhật ký chi tiền (Ghi có TK 112).....	111
Biểu 3.1 So sánh dòng tiền năm 2010 và 2011	114
Biểu 3.2 Dòng tiền vào, dòng tiền ra của Công ty	115
Biểu 3.3 So sánh dòng tiền năm 2010 và năm 2011.....	116
Biểu 3.4 Các giá trị, tỷ trọng từng dòng tiền lưu chuyển từ các hoạt động của công ty	117
Biểu 3.5 Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD.....	117
Biểu 3.6 Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD.....	119
Biểu 3.7 So sánh lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD năm 2010 và 2011	119
Biểu 3.8 Lưu chuyển thuần từ HĐ ĐT.....	120
Biểu 3.9 Biểu đồ lưu chuyển thuần từ HĐ ĐT.....	121
Biểu 3.10 So sánh Lưu chuyển thuần từ HĐ ĐT năm 2010 và 2011	121
Biểu 3.11 Biểu đồ So sánh lưu chuyển thuần từ HĐ ĐT năm 2010 và 2011	122
Biểu 3.12 Lưu chuyển thuần từ HĐ TC.....	122
Biểu 3.13 Biểu đồ lưu chuyển thuần từ HĐTC.....	123
Biểu 3.14 So sánh lưu chuyển thuần từ HĐTC năm 2010 và 2011	123
Biểu 3.15 Biểu đồ so sánh lưu chuyển thuần từ HĐTC năm 2010 và 2011	124
Biểu 3.16 Tỷ trọng tổng dòng tiền thu vào năm 2010 và 2011	124
Biểu 3.17 Tỷ trọng tổng dòng tiền chi năm 2010 và 2011.....	125
Biểu phụ lục 1 – Báo cáo kết quả kinh doanh của Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông năm 2011	133
Biểu phụ lục 2 – Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông năm 2011	134

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
BCTC	Báo cáo tài chính
CP	Cổ phần
GTGT	Giá trị gia tăng
HĐ ĐT	Hoạt động đầu tư
HĐ SXKD	Hoạt động sản xuất kinh doanh
HĐ TC	Hoạt động tài chính
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TK	Tài khoản
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNHH TM XNK & VT	Trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải
TSCĐ	Tài sản cố định

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài :

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường biến đổi, phát triển không ngừng, vai trò công tác kế toán ngày càng trở nên quan trọng đối với các doanh nghiệp. Thông qua hệ thống Báo cáo tài chính, kế toán đã giúp cho nhà quản trị có được cái nhìn toàn diện, khách quan, chính xác về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

Để có nguồn thông tin quan trọng phục vụ kịp thời cho việc ra các quyết định kinh tế, doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Báo cáo tài chính bao gồm cả Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bởi lẽ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh quá trình luân chuyển của các dòng tiền tham gia vào quá trình kinh doanh, cùng với các báo cáo khác tạo nên một Báo cáo tài chính hoàn thiện. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có được lập trung thực, theo đúng chuẩn mực kế toán thì công tác phân tích Báo cáo mới đem đến cho nhà quản lý những thông tin có độ tin cậy cao, chuẩn xác.

Qua quá trình thực tập tại Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hằng Thông, em nhận thấy Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 của công ty được lập chưa chính xác, đồng thời công ty cũng chưa tiến hành phân tích Báo cáo này. Thêm vào đó, nhận thức được tầm quan trọng của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, em đã chọn đề tài : “Nghiên cứu hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hằng Thông” để nghiên cứu, nhằm hệ thống hóa được lý luận vào thực tiễn và góp phần hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tại đơn vị.

2. Mục tiêu của đề tài :

Hệ thống hóa lý luận phương pháp lập các chỉ tiêu và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phân tích thực trạng lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hằng Thông.

Xây dựng các biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hằng Thông.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu :

- Đối tượng nghiên cứu : Nghiên cứu công tác lập, phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại doanh nghiệp.

- Phạm vi nghiên cứu : Công tác lập, phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hằng Thông.

4. Phương pháp nghiên cứu :

Các phương pháp được sử dụng trong bài đề nghiên cứu :

- Các phương pháp kế toán.
- Phương pháp tổng hợp.
- Phương pháp phân tích.
- Phương pháp chuyên gia.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu đề tài :

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, đề tài được chia làm ba chương :

Chương 1 : Lý luận chung về công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chương 2 : Phân tích thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hằng Thông.

Chương 3 : Xây dựng các biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hằng Thông.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.1 Vấn đề chung về Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.1 Bản chất, ý nghĩa của Báo cáo tài chính

Một doanh nghiệp thông thường có ba hoạt động chính: Hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Như vậy, hoạt động tài chính là hoạt động có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh và là một trong những nội dung chủ yếu trong hoạt động của doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành là QĐ 48/QĐ- BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, Báo cáo tài chính (Báo cáo kế toán tài chính) là những Báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Báo cáo tài chính vừa là phương pháp kế toán, vừa là hình thức thể hiện và truyền tải thông tin kế toán tài chính đến những người sử dụng để đề ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và tình hình vận động sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp: Tình hình tài chính của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán và khả năng thích ứng phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ có thông tin về các nguồn lực kinh tế của doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán được năng lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

Thông tin về cơ cấu tài chính có tác dụng lớn để dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp:

- *Thông tin về tình hình kinh doanh* : Trên các Báo cáo tài chính trình bày những thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt về tính sinh lợi,

thông tin về tình hình biến động trong sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp kiểm soát trong tương lai.

- *Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp*: Những thông tin này trên Báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ Báo cáo.

Qua những điều tra phân tích trên, ta thấy Báo cáo tài chính có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý, cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng ra các quyết định kinh tế phù hợp, cụ thể:

- *Với nhà quản lý doanh nghiệp*: Các Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đề ra các giải pháp, quyết định kịp thời, phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- *Với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước*: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin để kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để giám sát chấp hành các chính sách chế độ về quản lý kinh tế tài chính nói chung, các chế độ thuế lệ kế toán nói riêng, để điều hành và quản lý thống nhất toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- *Với các đối tượng sử dụng khác*:

+ *Với các chủ đầu tư* : Báo cáo tài chính cung cấp cho những thông tin về rủi ro tiềm tàng trong doanh nghiệp có liên quan đến khoản đầu tư của họ để xác định xem lúc nào nên mua, giữ lại hay bán các chứng khoán. Hoặc những thông tin về tình hình tài chính, khả năng phát triển của doanh nghiệp... giúp họ quyết định đầu tư nữa hay thôi, nhiều hay ít vào lĩnh vực hoạt động nào của doanh nghiệp.

+ *Với các chủ nợ*: Họ quan tâm đến những thông tin giúp họ xem các khoản nợ gốc và lãi của họ doanh nghiệp có thể trả khi đến hạn hay không, để có quyết định cho vay phù hợp, tiếp tục cho vay nữa hay thôi, vay với điều kiện lãi suất như thế nào...

+ *Với nhà cung cấp và các tín chủ khác*: Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ xác định xem những khoản tiền mà doanh nghiệp nợ liệu có được thanh toán đúng hạn hay không?

+ *Với khách hàng*: Đặc biệt là những khách hàng có mối liên quan dài hạn hoặc phụ thuộc vào doanh nghiệp, họ căn cứ vào các Báo cáo tài chính để đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp.

+ **Với các cổ đông, nhân viên:** Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ đánh giá được khả năng trả cổ tức của doanh nghiệp, chi trả lương, trợ cấp hưu trí...

1.1.2 Mục đích của việc lập Báo cáo tài chính

Hệ thống Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ được lập với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính theo QĐ 48/QĐ-BTC được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh và Doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống Báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

- **Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm:**

- Bảng Cân đối kế toán:

Mẫu số B01 - DNN

- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Mẫu số B02 - DNN

- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 - DNN

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F01 - DNN

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03 - DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các Báo cáo tài chính chi tiết khác.

- **Báo cáo tài chính quy định cho các Hợp tác xã**

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số B01 - DNN/HTX

- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 - DNN

- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 - DNN/HTX

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung, các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.5 Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính” cụ thể là:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh, các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính là Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chính sách kế toán khác với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không được coi là tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán cũng như trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Để lập và trình bày một cách trung thực và hợp lý, doanh nghiệp phải:

- ✓ Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định;
- ✓ Trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán, nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu;
- ✓ Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “ Trình bày Báo cáo tài chính”

Nguyên tắc: Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc: Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

Nguyên tắc: Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện hoặc một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày Báo cáo tài chính. Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc: Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này

không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, thì nó được tập hợp với các khoản đầu mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

Nguyên tắc: Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh

doanh thu nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Chẳng hạn như :

- Lãi và lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản;
- Các khoản chi phí được hoàn lại theo thoả thuận hợp đồng với bên thứ ba (ví dụ hợp đồng cho thuê lại hoặc thầu lại) được trình bày theo giá trị thuần sau khi đã khấu trừ đi khoản được hoàn trả tương ứng.

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi và lỗ phát sinh từ mua, bán các công cụ tài chính vì mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo qui định của Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

Nguyên tắc: Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được Báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so

sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lỗi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán và việc thuyết minh các Báo cáo tài chính phải căn cứ vào các yêu cầu trình bày thông tin quy định tại các chuẩn mực kế toán.

1.1.7 Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty phải cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau :

- ✓ Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- ✓ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng
- ✓ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- ✓ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận cũng như các hành vi khác.

1.1.8 Kỳ lập Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và

thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.9 Thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính

Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

- Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.
- Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Biểu 1.1 Nơi nhận báo cáo tài chính năm

Loại hình doanh nghiệp	<i>Nơi nhận báo cáo tài chính</i>		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1-Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2-Hợp tác xã	x	x	

1.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và phương pháp lập

1.2.1 Khái niệm Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động.

Kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo gồm có 5 cột :

- Cột số 1 : Các chỉ tiêu của Báo cáo
- Cột số 2 : Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột số 3 : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của Báo cáo này được thể

hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Cột số 4 : Tổng số phát sinh trong kỳ Báo cáo năm
- Cột số 5 : Số liệu của năm trước (Để so sánh)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B03-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) ()*

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60			

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.11		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 1.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC

ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	V11		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trong kỳ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 3 loại hoạt động:

- Hoạt động kinh doanh
- Hoạt động đầu tư
- Hoạt động tài chính

1.2.2 Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào :

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước
- Các tài liệu kế toán khác như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác.

1.2.3 Những công việc cần tiến hành trước khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(1) Kiểm tra chứng từ, phê duyệt nội dung nghiệp vụ chứng từ kế toán.

Để tăng tính thận trọng, trước khi làm căn cứ để ghi vào sổ kế toán, các chứng từ kế toán cần được kiểm tra và phê duyệt. Trong trường hợp đơn vị nhận các chứng từ kế toán, thì khi nhận chứng từ kế toán cần kiểm tra kỹ các chứng từ. Việc kiểm tra này được thực hiện thường xuyên trong quá trình hạch toán.

(2) Sử dụng chứng từ kế toán để vào sổ kế toán

Sau khi bộ phận kế toán đã kiểm tra kỹ lưỡng các yếu tố cơ bản trên chứng từ tiếp nhận bên ngoài hoặc do đơn vị lập, nếu xác minh là hoàn toàn đúng quy định thì mới dùng những chứng từ đó để ghi vào sổ kế toán.

Đối với chứng từ tiếp nhận bên ngoài, nếu lập không đúng thủ tục, nội dung hoặc số tiền thì người kiểm tra phải thông Báo cho nơi lập chứng từ đó để biết lập lại, sau khi đã được điều chỉnh xong, chứng từ đó mới là cơ sở cho việc ghi sổ kế toán.

(3) Kiểm tra lại sổ sách trước khi lập Báo cáo tài chính nói chung và lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.

(4) Khóa sổ kế toán chính thức lần một

Sau khi kiểm tra xác minh sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, chính xác, tuân thủ theo đúng chế độ kế toán mà công ty đang áp dụng, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển các tài khoản thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9. Sau đó khóa sổ kế toán chính thức lần một cho tất cả các tài khoản.

(5) Kiểm kê tài sản

Kiểm kê tài sản là việc cân, đo, đong, đếm số lượng, xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán.

Cuối kỳ kế toán năm, đơn vị kế toán phải tiến hành kiểm kê tài sản trước khi lập Báo cáo tài chính

(6) Khóa sổ chính thức lần thứ hai.

Nếu không có sự thừa thiếu tài sản trong kỳ thì kết quả khóa sổ lần 1 là hoàn toàn chính xác và hợp lý.

Nếu có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị kế toán sau khi xác định rõ nguyên nhân và phản ánh số chênh lệch, kết quả xử lý vào sổ kế toán thì tiếp tục khóa sổ lần thứ hai để làm căn cứ lập Báo cáo Tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.

1.2.4 Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản phải thu, phải trả phải được mở chi tiết theo 3 loại hoạt động : Hoạt động kinh doanh, Hoạt động đầu tư, Hoạt động tài chính.

- **Hoạt động kinh doanh:** Là các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

- **Hoạt động đầu tư:** Là các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng

bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.

- **Hoạt động tài chính:** Là các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “ Tiền mặt” , “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, phải có chi tiết để theo dõi được 3 loại hoạt động. Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính là căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ: Đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay và số tiền gốc vay trên sổ kế toán chi tiết.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” để loại trừ ra khỏi các khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư ngắn hạn. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu “ Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ không được coi là tương đương tiền, kế toán phải căn cứ vào mục đích đầu tư để lập bảng kê chi tiết xác định các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ cho mục đích thương mại (Mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

1.2.5 Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

❖ Lập Báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp và Phương pháp gián tiếp

*** Lập Báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp (Mẫu số B03- DNN)**

Nguyên tắc lập: Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Xem mẫu số B03-DNN)

(1) Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (Tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán vì mục đích thương mại - nếu có), trừ các khoản doanh thu được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” (Phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải trả (Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả, trong kỳ Báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” (Bán hàng và cung cấp dịch vụ thu tiền ngay) và sổ kế toán Tài khoản “ Phải thu của khách hàng” (Bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước, đã thu được tiền trong kỳ này) hoặc số tiền ứng trước trong kỳ của người mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, sổ kế toán Tài khoản “ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính” (Bán chứng khoán vì mục đích thương mại và thu tiền ngay).

(2) Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả (Tổng giá thanh toán trong kỳ cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chi mua chứng khoán nhằm mục đích thương mại (Nếu có), kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển”(Phần chi tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ), sổ kế toán Tài khoản “ Phải thu của khách hàng” (phần chi tiền thu từ các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán Tài khoản “Vay ngắn hạn” (Phần chi tiền vay ngắn hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Phải trả người bán”, sổ kế toán các Tài khoản hàng tồn kho và các tài khoản có liên quan khác, chi tiết phần đã trả bằng tiền trong kỳ Báo cáo, sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (Chi mua chứng khoán mục đích thương mại). Chỉ tiêu

này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...)

(3) Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ Báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng...do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền trả cho người lao động) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Phải trả người lao động” - phần đã trả bằng tiền trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(4) Tiền chi trả lãi vay (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ Báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi trả lãi vay); sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Chi phí phải trả”, Tài khoản “Chi phí tài chính”, Tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn”, Tài khoản “Chi phí trả trước dài hạn” (Theo dõi số tiền lãi vay trả trước) (Theo dõi số tiền lãi vay phải trả) và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(5) Tiền chi nộp thuế TNDN (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ Báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần tiền nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ Báo cáo). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (Tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án(nếu có); tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy số liệu từ các sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Thu nhập khác”, Tài khoản “ Thuế GTGT được khấu trừ” và sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ Báo cáo.

(7) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả về các khoản khác ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ Báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (Không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại cho các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án...

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “ Tiền đang chuyển” trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Chi phí khác”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Chi sự nghiệp”, “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “Dự phòng phải trả” và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lưu chuyển tiền tệ thuần trong hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền tệ thuần trong hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì

ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 01} + \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05} + \text{Mã số 06} + \text{Mã số 07}$$

*** Lập Báo cáo các chỉ tiêu từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp (Mẫu số B03-DNN)**

Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng bởi các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư bao gồm:

- Các khoản chi phí không bằng tiền như: Khấu hao TSCĐ, dự phòng,..
- Các khoản lãi, lỗ không phải bằng tiền, như: Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện...;
- Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia...;
- Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:

- Các thay đổi trong kỳ Báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh
- Các thay đổi của chi phí trả trước
- Lãi tiền vay đã trả
- Thuế TNDN đã nộp
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh
- Tiền chi khác các hoạt động kinh doanh

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

(1) Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (Trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Điều chỉnh cho các khoản

(2) Khấu hao TSCĐ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh số khấu hao TSCĐ đã trích được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số khấu hao TSCĐ đã trích trong kỳ trên Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”

(3) Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá đã lập được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”, “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn”, “Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

Số chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”. Trường hợp các khoản dự phòng nêu trên được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Báo cáo thì được trừ (-) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” và được ghi bằng số âm dưới hình thức được ghi trong ngoặc đơn (...).

(4) Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính”, chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ Báo cáo hoặc sổ kế toán Tài khoản “Chi phí tài chính”, chi tiết phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ Báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài

chính trong kỳ Báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (Mã số 01), nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

(5) *Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư (Mã số 05)*

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm lãi/lỗ từ việc thanh lý TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn mà doanh nghiệp mua và nắm giữ vì mục đích đầu tư, như: Lãi/lỗ bán bất động sản đầu tư, lãi/lỗ bán các khoản đầu tư vốn (đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác), lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi/lỗ từ việc mua và bán lại các công cụ nợ (Trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu); Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (không bao gồm lãi/lỗ mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”, “Doanh thu hoạt động tài chính”, “Thu nhập khác” và sổ kế toán các Tài khoản “Giá vốn hàng bán”, “Chi phí tài chính”, “Chi phí khác”, chi tiết phần lãi/lỗ được xác định là hoạt động đầu tư trong kỳ Báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (Mã số 01), nếu có lãi hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ hoạt động đầu tư.

(6) *Chi phí lãi vay (Mã số 06)*

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”, chi tiết chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ Báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan, hoặc căn cứ vào chỉ tiêu “Chi phí lãi vay” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

(7) *Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)*

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí

không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

$$\text{Mã số 08} = \text{Mã số 01} + \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05} + \text{Mã số 06}$$

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...)

(9) Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh, như: Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (chi tiết “Phải thu của khách hàng”), Tài khoản “Phải trả cho người bán” (Chi tiết “Trả trước cho người bán”), các Tài khoản “Phải thu nội bộ”, “Phải thu khác”, “Thuế GTGT được khấu trừ” và Tài khoản “Tạm ứng” trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản thu liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, như: Phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(10) Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa các số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản hàng tồn kho (Không bao gồm số dư của tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” và không bao gồm số dư hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(11) Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các Tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh, như : Tài khoản “Phải trả cho người bán” (Chi tiết “Phải trả cho người bán”), Tài

khoản “Phải thu của khách hàng” (Chi tiết “Người mua trả tiền trước”), các Tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Phải trả người lao động”, “Chi phí phải trả”, “Phải trả nội bộ”, “Phải trả, phải nộp khác”, “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “Dự phòng phải trả”. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư (như mua sắm, xây dựng TSCĐ, mua bất động sản đầu tư, mua các công cụ nợ ...) và hoạt động tài chính (Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn...).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(12) Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn” và “Chi phí trả trước dài hạn” trong kỳ Báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(13) Tiền lãi vay đã trả (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền trả lãi vay) để trả các khoản tiền lãi vay, sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần trả tiền lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Chi phí trả trước”, “Chi phí trả trước dài hạn”, “Chi phí tài chính”, “Xây dựng cơ bản dở dang”, “Chi phí sản xuất chung” và “Chi phí phải trả” (Chi tiết số tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ hoặc số liệu lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trả trong kỳ này).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(14) Thuế TNDN đã nộp (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán “Phải thu khách hàng” (Phần đã nộp thuế TNDN từ các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ Báo cáo).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(15) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu được từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản thu đã nêu ở các Mã số 01 đến 14, như: Tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ, tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ các khoản kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp... trong kỳ Báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ Báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

(16) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền đưa ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược, ký quỹ; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án...

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ Báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

(17) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong

kỳ Báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có Mã số từ Mã số 08 đến Mã số 16. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...)

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 08} + \text{Mã số 09} + \text{Mã số 10} + \text{Mã số 11} + \text{Mã số 12} + \text{Mã số 13} + \text{Mã số 14} + \text{Mã số 15} + \text{Mã số 16}$$

❖ **Lập Báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư**

Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được Báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền ra vào trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

- Các luồng tiền phát sinh từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và phải trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Tổng số tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo số thuần của tiền và tương đương tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý.

- Ngoài việc trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính một cách tổng hợp về cả việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác trong kỳ những thông tin sau:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương

đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thu mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Xem mẫu số B03-DNN)

(1) Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác), sổ kế toán các tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần chi tiền từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán tài khoản “Vay dài hạn” (Phần chi tiền từ tiền vay dài hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ chi tiết các tài khoản “TSCĐ hữu hình”, “TSCĐ vô hình”, “Bất động sản đầu tư”, “Xây dựng cơ bản dở dang”, “Đầu tư dài hạn khác”, “Phải trả người bán” trong kỳ Báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với tài khoản “Thu nhập khác” (Chi tiết về thanh lý nhượng bán TSCĐ), sổ kế toán tài khoản “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”, sổ kế toán Tài khoản “Phải thu khách hàng” (Phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài khoản dài hạn khác) trong kỳ Báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “Chi phí tài chính” và “Chi phí khác” (Chi tiết về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) và Tài khoản “Giá vốn hàng bán” (Chi tiết chi phí bán bất động sản đầu tư) trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

(3) Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Đầu tư ngắn hạn” (Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn, chi tiền cho vay ngắn hạn), “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết các khoản tiền chi cho vay dài hạn, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu)), Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”, (Chi tiết tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) trong kỳ Báo cáo). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(4) Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của các đơn vị khác trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Đầu tư ngắn hạn”, “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết thu hồi tiền lãi cho vay) và các Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (Chi tiết số tiền thu do bán lại các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu)).

(5) Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ Báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, công ty liên kết, ... (Không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy số từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư vào công ty con”, Tài khoản “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” và Tài khoản “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết

đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ Báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ Báo cáo (Không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư vào công ty con”, Tài khoản “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” và Tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”, Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ Báo cáo.

(7) Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính”.

(8) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có Mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22} + \text{Mã số 23} + \text{Mã số 24} + \text{Mã số 25} + \text{Mã số 26} + \text{Mã số 27}$$

❖ Lập Báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra trừ

trường hợp các luồng tiền được Báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực “Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ”.

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền ra và luồng tiền vào trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Xem Mẫu số B03-DN)

(1) Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (Số tiền thu theo giá thực tế phát hành), tiền thu góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do Nhà nước cấp vốn trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của các chủ sở hữu bằng tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Nguồn vốn kinh doanh” (Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu) trong kỳ Báo cáo.

(2) Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Nguồn vốn kinh doanh” và “Cổ phiếu quỹ” trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ Báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, các tài khoản phải trả (Phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Vay ngắn hạn”, “Vay dài hạn”, “Nợ dài hạn”, “Trái phiếu phát hành” và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ Báo cáo.

(4) Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sổ kế toán Tài khoản “Phải thu khách hàng” (Phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Vay ngắn hạn”, “Nợ dài hạn đến hạn trả”, “Vay dài hạn”, “Nợ dài hạn” và “Trái phiếu phát hành” trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(5) Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sổ kế toán các tài khoản “Phải thu khách hàng” (Phần tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Nợ dài hạn đến hạn trả” và “Nợ dài hạn” (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính) trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Cổ tức, lợi nhuận đã trả (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ Báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Lợi nhuận chưa phân phối”, sổ kế toán Tài khoản “Phải trả, phải nộp khác” (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới

hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

(7) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có Mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu này âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33} + \text{Mã số 34} + \text{Mã số 35} + \text{Mã số 36}$$

❖ Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ (Xem Mẫu số B03-DNN)

(1) Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba hoạt động: Hoạt động kinh doanh, Hoạt động đầu tư, Hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ Báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

(2) Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ Báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng cân đối kế toán) và số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền.

(3) Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền (Mã số 110) và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” và Tài khoản “Đầu tư tài chính ngắn hạn” (chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu tỷ giá hối đoái

cuối kỳ cao hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ thấp hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ.

(4) Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ Báo cáo, bao gồm “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền.

Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng cân đối kế toán năm đó.

$$\text{Mã số 70} = \text{Mã số 50} + \text{Mã số 60} + \text{Mã số 61}$$

1.3 Nội dung và phương pháp phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.3.1 Sự cần thiết của công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Như chúng ta đã biết, mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều có mối liên hệ chặt chẽ, tương hỗ với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mới có thể đánh giá được một cách đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp chúng ta có thể đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy phân tích tình hình tài chính là mối quan tâm chung của Ban giám đốc, hội đồng quản trị và các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng, ... Tuy mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau, song nhìn chung họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa.

Tuy nhiên muốn phân tích được tình hình tài chính của doanh nghiệp thì chúng ta phải dựa vào các Báo cáo tài chính. Chính vì vậy mà việc lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng là hết sức cần thiết đối với mọi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ vừa là một báo cáo kế toán tài chính vừa là một công cụ cho việc lập báo cáo kế toán quản trị, nó có một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin đối với người quản lý doanh nghiệp và những đối tượng có

liên quan. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho người quản lý thấy các hoạt động của doanh nghiệp thực sự hiệu quả không, hoạt động kinh doanh có mang lại dòng tiền dương không (do hoạt động kinh doanh là hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp và là cơ sở để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp); phân tích các thông tin dòng tiền theo hướng tối đa hóa lợi ích với nhà đầu tư, các chủ nợ và những người khác quan tâm đến dòng tiền dự tính trong tương lai của doanh nghiệp; giải thích sự vận động tiền tệ từ cân bằng tiền đầu kì đến mức cân bằng cuối kỳ.

1.3.2 Nội dung của việc phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hết là tiến hành đánh giá chung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, sau đó đi vào xem xét các chỉ tiêu để giúp đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Trên cơ sở đó có thể xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai; dùng để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá cả. Trong phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phải phân tích một cách toàn diện:

- Về thời gian, kết quả đạt được trong kỳ không làm giảm sút hiệu quả của các kỳ kinh doanh tiếp theo, hiệu quả ấy phải ổn định, an toàn và ngày càng phát triển.

- Về không gian, kết quả kinh doanh đạt được phải thực hiện trong mọi bộ phận của doanh nghiệp.

- Từ việc phân tích kết quả nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tăng khả năng sinh lời, còn phải đặt cả trong mối quan hệ với hiệu quả chung về kinh tế, xã hội như: tôn trọng luật pháp, bảo vệ tài nguyên, môi trường...

Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần phải xác định nhiệm vụ sau:

- Đánh giá chính xác, cụ thể các kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu kinh tế.

- Đánh giá các kết quả hoạt động kinh tế, kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, đánh giá về việc chấp hành chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả và hiện tượng cần nghiên cứu. Xác định các nguyên nhân dẫn đến sự biến động của các nhân tố, làm

ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ, xu hướng của hiện tượng kinh tế.

- Đề xuất phương hướng và biện pháp để cải tiến công tác, khai thác các khả năng tiềm tàng trong nội bộ doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

1.3.3 Phương pháp phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế

Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế

Mục đích:

* Giúp nhà quản lý nhận thức được bản chất, mối quan hệ biện chứng hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành.

* Xác định được trọng điểm của công tác quản lý, từ đó đề xuất các biện pháp đúng đắn cho hoạt động kinh doanh đã và đang xảy ra.

* Phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế là bước đầu tiên nhà quản lý phải làm khi tiến hành công việc phân tích.

Nội dung phương pháp:

Tùy vào mục đích, yêu cầu của phân tích mà người ta sử dụng các tiêu thức phân chia khác nhau.

Phân chia theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu:

- Phân chia theo địa điểm phát sinh (Phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh doanh theo nơi chúng phát sinh, hình thành)

- Phân chia theo thời gian: các kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Mỗi khoảng thời gian khác nhau có những nguyên nhân tác động không giống nhau. Phân chia theo thời gian là tiến hành phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế theo thời gian mà nó cấu thành. Khoảng thời gian có thể là tuần, kỳ, tháng, quý, năm (tùy theo đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy theo nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và mục đích phân tích)

Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh giải quyết những vấn đề cơ bản, cần đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính, như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội

dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích mà xác định gốc so sánh.

Mục đích của phương pháp so sánh:

* Để đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra thì người ta so sánh số liệu thực tế với số liệu kế hoạch.

* Để đánh giá tốc độ, nhịp điệu của các hiện tượng kết quả kinh doanh thì người ta so sánh số liệu giữa các kỳ với nhau.

* Để so sánh mức độ thực hiện các mục tiêu đề ra giữa các đơn vị thì người ta so sánh số liệu giữa các đơn vị với nhau hoặc số liệu của đơn vị với số liệu trung bình ngành.

Điều kiện áp dụng:

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu để so sánh
- Bảo đảm tính thống nhất về nội dung kinh tế của các chỉ tiêu
- Bảo đảm tính thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu: Khi so sánh cần lựa chọn hoặc tính toán lại các trị số của các chỉ tiêu theo một phương pháp thống nhất.
- Bảo đảm tính thống nhất về đơn vị của các chỉ tiêu.

Xác định gốc so sánh : Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, phân tích mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp, cụ thể:

- Khi nghiên cứu mức độ tăng trưởng của các chỉ tiêu theo thời gian thì số gốc là trị số chỉ tiêu ở kỳ trước.
- Khi nghiên cứu mức độ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong năm thì số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.
- Khi đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch: gốc để so sánh là trị số chỉ tiêu kế hoạch.
- Khi nghiên cứu vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh là chỉ tiêu trung bình của ngành, lĩnh vực kinh doanh.

Các kỹ thuật so sánh:

- * So sánh thực tế với kế hoạch (số so sánh hoàn thành kế hoạch)
- Số so sánh tuyệt đối hoàn thành kế hoạch: kết quả so sánh biểu hiện quy

mô hoàn thành kế hoạch là lớn hay nhỏ, đơn vị tính là hiện vật (chiếc, cái), giá trị (đồng).

- Số tương đối hoàn thành kế hoạch: kết quả so sánh thực hiện mức độ hoàn thành kế hoạch là cao hay thấp. Đơn vị tính là %, số lần.

- Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo hệ số tính chuyển, tính theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản xuất.

- * So sánh về mặt thời gian (số so sánh động thái): tức là tiến hành so sánh số liệu kỳ này với số liệu trước được biểu hiện bằng số %, số lần. Sự biến động của chỉ tiêu kinh tế qua một thời gian nào đó sẽ cho thấy tốc độ và nhịp điệu phân tích của các hiện tượng và kết quả kinh tế.

- * So sánh về mặt không gian: tiến hành so sánh số liệu của đơn vị này với số liệu của đơn vị khác; kết quả của đơn vị thành viên với kết quả trung bình của tổng thể.

- * So sánh bộ phận với tổng thể (số tương đối kết cấu) : biểu hiện mối quan hệ tỉ trọng giữa mức độ đạt được của bộ phận trong mức độ đạt được của tổng thể của một chỉ tiêu kinh tế nào đó.

1.3.4 Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.3.4.1 Phân tích sự biến động các dòng tiền qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- * Hoạt động kinh doanh: Là các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính. Luồng tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền có liên quan đến các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp, nó cung cấp thông tin cơ bản để đánh giá khả năng tạo tiền của doanh nghiệp từ các hoạt động kinh doanh để trang trải các khoản nợ, duy trì các hoạt động, trả cổ tức và tiến hành các hoạt động đầu tư mới mà không cần đến các nguồn tài chính bên ngoài. Thông tin về các luồng tiền từ hoạt động kinh doanh, khi được sử dụng kết hợp với các thông tin khác, sẽ giúp người sử dụng dự đoán được luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai.

- Tỷ trọng lưu chuyển Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD
tiền từ hoạt động = $\frac{\text{SXKD}}{\text{Tổng dòng tiền từ các hoạt động}}$

- Tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động SXKD = $\frac{\text{Dòng tiền thu từ hoạt động SXKD}}{\text{Tổng dòng tiền thu từ các hoạt động}}$
- Tỷ trọng dòng tiền chi hoạt động SXKD = $\frac{\text{Dòng tiền chi hoạt động SXKD}}{\text{Tổng dòng tiền chi các hoạt động}}$

* Hoạt động đầu tư: Là các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền. Luồng tiền phát sinh từ hoạt động đầu tư là luồng tiền có liên quan đến việc mua sắm, xây dựng, nhượng bán, thanh lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.

- Tỷ trọng lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư = $\frac{\text{Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư}}{\text{Tổng dòng tiền từ các hoạt động}}$
- Tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động đầu tư = $\frac{\text{Dòng tiền thu từ hoạt động đầu tư}}{\text{Tổng dòng tiền thu từ các hoạt động}}$
- Tỷ trọng dòng tiền chi hoạt động đầu tư = $\frac{\text{Dòng tiền chi hoạt động đầu tư}}{\text{Tổng dòng tiền chi các hoạt động}}$

* Hoạt động tài chính: Là các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là luồng tiền có liên quan đến việc thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

- Tỷ trọng lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính = $\frac{\text{Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính}}{\text{Tổng dòng tiền từ các hoạt động}}$
- Tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động tài chính = $\frac{\text{Dòng tiền thu từ hoạt động tài chính}}{\text{Tổng dòng tiền thu từ các hoạt động}}$

- Tỷ trọng dòng tiền chi hoạt động tài chính = $\frac{\text{Dòng tiền chi hoạt động tài chính}}{\text{Tổng dòng tiền chi các hoạt động tài chính}}$

1.3.4.2 Phân tích các chỉ số tài chính qua Báo cáo tài chính

Phân tích hệ số thanh toán

❖ *Hệ số thanh toán bằng tiền*

$$\text{Tỷ số thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền mặt và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán bằng tiền cho biết khả năng trả nợ các khoản nợ ngắn hạn từ dòng tiền doanh nghiệp tạo ra. Cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu tiền mặt và các khoản tương đương tiền đảm bảo chi trả. Tỷ số này càng lớn khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TM XNK & VT HẰNG THÔNG

2.1 Khái quát chung về Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu và vận tải Hằng Thông được thành lập vào tháng 9 năm 2009 thuộc hình thức công ty TNHH có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tiền Việt Nam và Ngoại tệ tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty vẫn đang trong quá trình hoạt động dưới sự giám sát, quản lý của công ty mẹ.

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt :

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ VẬN TẢI HẰNG THÔNG

- Tên công ty viết bằng tiếng Anh : HANG THONG BRANCH
- Tên công ty viết tắt : HTB CO.LTD
- Mã số thuế : 5700724046-001
- Điện thoại văn phòng : 0313 913 737
- Địa chỉ : Số 17^A/L6 Khu đô thị PG An Đồng – huyện An Dương – Hải Phòng
- Trụ sở công ty mẹ : Tổ 4 Khu Hồng Hà – Móng Cái – Quảng Ninh

2.1.2 Đặc điểm kinh doanh của công ty

- Kinh doanh XNK thương mại tổng hợp.
- Kinh doanh XNK chế biến nguyên liệu, lâm sản và động vật sống (trừ mặt hàng Nhà nước cấm), nguyên liệu sản xuất giấy, giấy dép, quần áo, vải vóc. Kinh doanh XNK các thiết bị máy móc và các loại hóa chất (trừ các loại hóa chất Nhà nước cấm).
- Kinh doanh XNK mua bán gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào, đồ dùng, thiết bị nội thất văn phòng và gia đình.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường sắt, đường bộ, đường thủy, hàng không.

- Kinh doanh hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường.

2.1.3 Những khó khăn và thuận lợi của công ty trong quá trình hoạt động

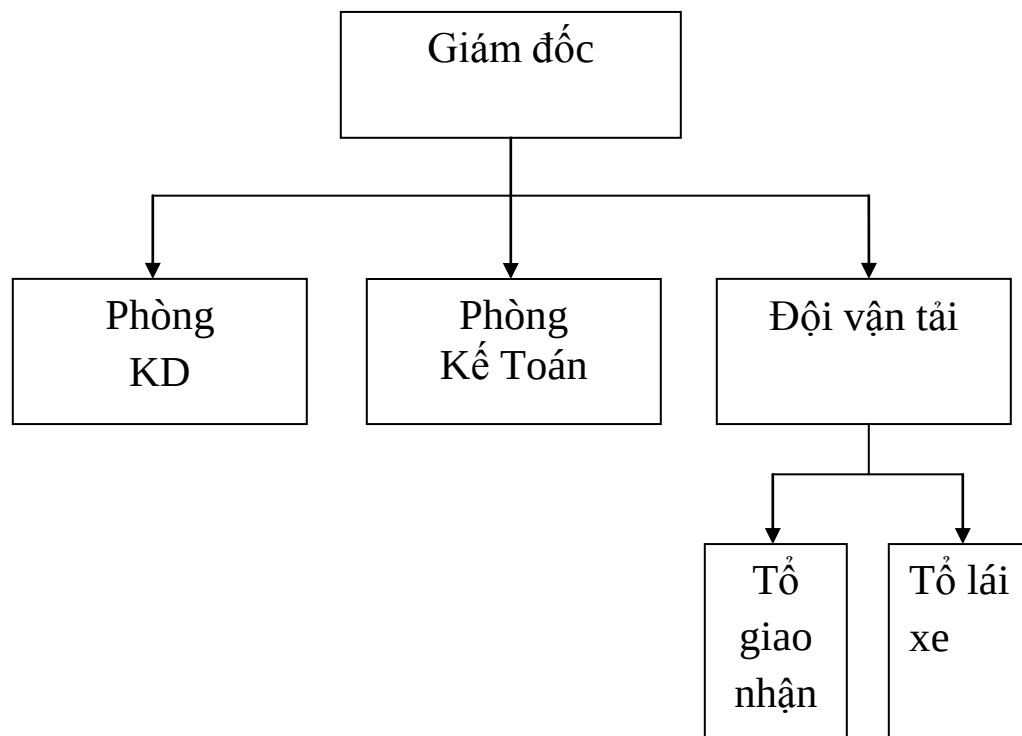
2.1.3.1 Thuận lợi :

- Trong thời gian hoạt động, công ty luôn giữ lòng tin, chữ tín với khách hàng nên uy tín được nâng cao, được khách hàng tin tưởng, nhiều khách hàng trở thành khách hàng truyền thống.
- Được công ty mẹ hỗ trợ, giúp đỡ, được bộ phận hải quan tạo điều kiện thông quan.
- Cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn, thông thạo Tiếng Trung, chấp hành nghiêm chỉnh điều lệ của công ty, đoàn kết chặt chẽ giúp quá trình giao dịch, công tác không gặp khó khăn gì.

2.1.3.2 Khó khăn :

- Quy mô nhỏ, mới đi vào hoạt động chưa có nhiều kinh nghiệm nên không thể cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp lớn, chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ của các doanh nghiệp cùng ngành nghề trên địa bàn Hải Phòng.
- Lực lượng cán bộ và quản lý mỏng dẫn đến việc chồng chéo nhiệm vụ.
- Cán bộ công nhân viên còn thiếu kinh nghiệm, bờ ngỡ.
- Năng lực làm việc của một số thành viên trong ban lãnh đạo chủ chốt công ty chưa ngang tầm với yêu cầu hiện tại cần phải đào tạo gấp để đáp ứng.

2.1.4 Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty



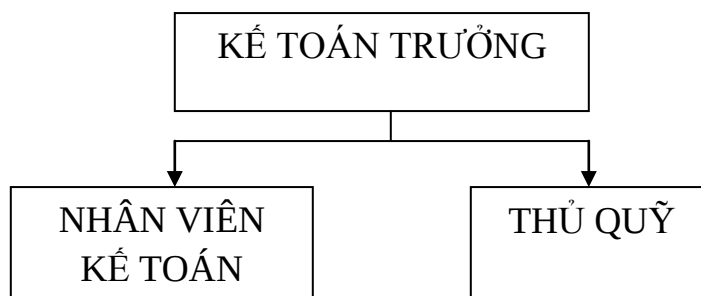
Biểu 2.1 Mô hình tổ chức bộ máy quản lý công ty

- Giám đốc: điều hành, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước công ty mẹ về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
 - Phòng kinh doanh :
 - ✓ Trực tiếp nhận đơn đặt hàng , đồng thời hướng dẫn thực hiện các thủ tục cần thiết cho khách hàng, phối hợp với các bộ phận liên quan hoàn tất quy trình.
 - ✓ Thực hiện khảo sát, thăm dò nhu cầu khách hàng và thực hiện các hoạt động nghiên cứu thị trường.
 - ✓ Giải đáp các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng
 - ✓ Thống kê lưu trữ hồ sơ và thông tin khách hàng
 - ✓ Lập báo cáo thống kê hàng tháng, hàng quý, 6 tháng và năm, trình Giám đốc duyệt và gửi các cấp có liên quan kịp thời.
 - ✓ Lưu trữ các bản gốc về hợp đồng kinh tế.
 - Phòng kế toán :
 - ✓ Giải quyết các vấn đề hợp đồng lao động, thanh lý hợp đồng lao động theo bộ luật lao động của Nhà nước hiện hành.
 - ✓ Kịp thời giải quyết các chế độ chính sách cho nhân viên.
 - ✓ Quản lý hồ sơ lý lịch cán bộ nhân viên .
 - ✓ Kiểm tra mọi hoạt động tài chính – kế toán của công ty, tham mưu cho Giám đốc chỉ đạo thực hiện đúng luật pháp của Nhà nước, điều lệ hoạt động của công ty.
 - ✓ Cung ứng tiền đáp ứng mọi hoạt động kinh doanh của công ty. Đồng thời ngăn ngừa những tiêu cực trong hoạt động kinh doanh.
 - ✓ Kiên quyết loại bỏ những thủ tục chứng từ không hợp lệ, bảo vệ nền Tài chính công ty hoạt động lành mạnh đúng pháp luật.
 - ✓ Kiểm tra soát xét các chứng từ chi tiêu. Phân định rõ chứng từ hợp lệ, không hợp lệ, báo cáo Giám đốc có biện pháp giải quyết ngay.
 - ✓ Hàng quý, sáu tháng và cả năm báo cáo quyết toán tài chính thật rõ ràng khách quan. Bản quyết toán tài chính phải lập công khai, cân đối chính xác, phản ánh các mặt hoạt động kinh doanh của công ty một cách khách quan để lãnh đạo nắm được, tìm cách phát huy (hoặc hạn chế).
 - Đội vận tải :
 - ✓ Chịu trách nhiệm nhận và vận chuyển hàng hóa đến đúng hẹn, đúng địa điểm.
 - ✓ Hoàn toàn chịu trách nhiệm về số lượng cũng như đảm bảo chất lượng của hàng hóa được chuyển giao.

- ✓ Đảm bảo tình trạng tốt nhất cho phương tiện vận chuyển.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty

2.1.5.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty



Biểu 2.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán công ty

Kế toán trưởng :

- Chịu trách nhiệm trước giám đốc về tình hình hạch toán kế toán và tình hình tài chính của công ty. Làm công tác đối ngoại thuộc phạm vi tài chính, đơn đốc, giám sát thực hiện các chính sách và chế độ tài chính kế toán.
- Phụ trách các phân hành kế toán phức tạp, lập BCTC.

Nhân viên kế toán :

- Tập hợp đầy đủ chứng từ đầu vào phục vụ cho việc hạch toán.
- Ghi chi tiết chứng từ thu – chi, làm phiếu thu – chi.
- Theo dõi tình hình vận chuyển hàng hóa, tính đơn giá vận chuyển.
- Theo dõi sổ sách giấy tờ của công ty.
- Phản ánh đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ kế toán.
- Phụ trách việc phản ánh đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ kế toán của một số phân hành kế toán đơn giản.

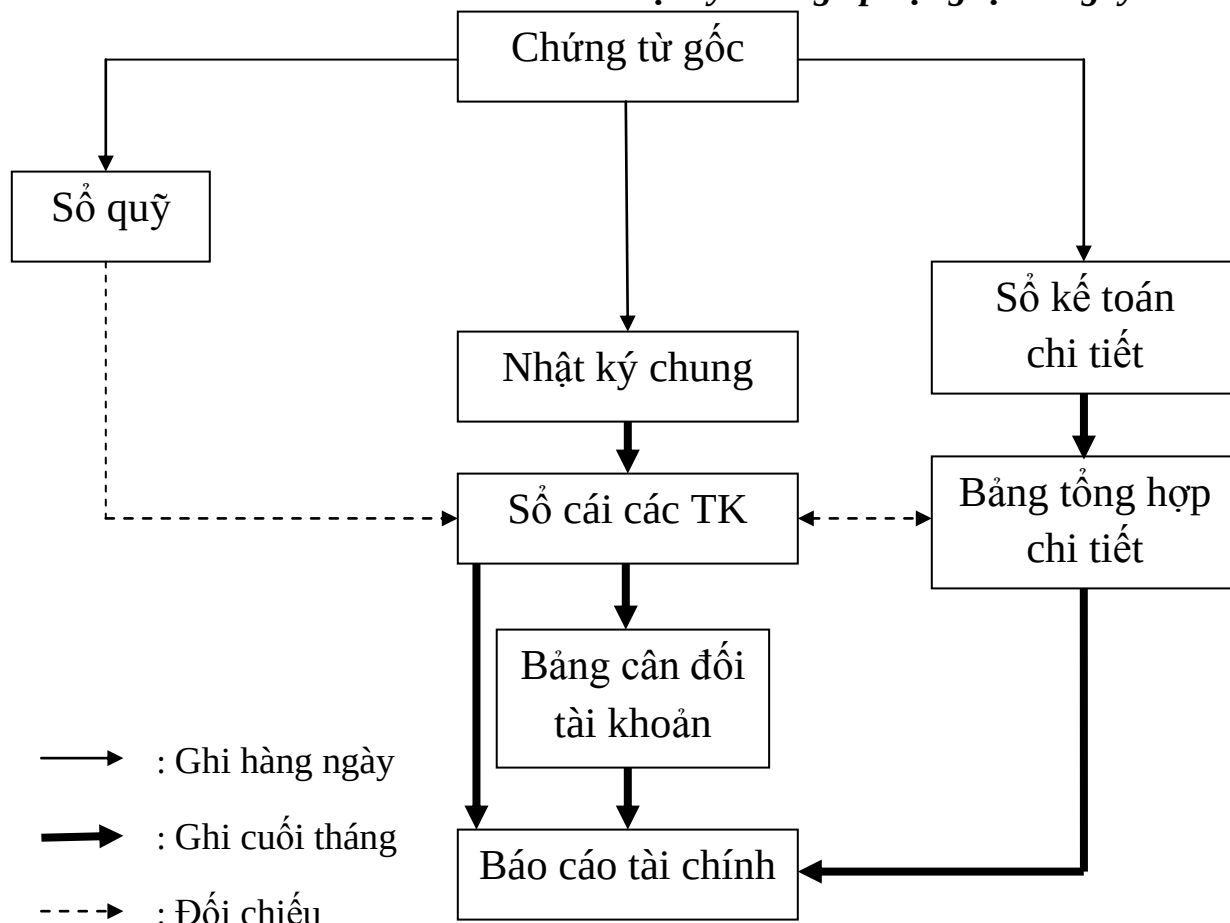
Thủ quỹ :

- Quản lý quỹ, tổng hợp số tiền mặt hàng ngày, thực hiện các nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ hợp lệ hợp pháp.

2.1.5.2 Hình thức kế toán, chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty

- Hình thức kế toán: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

Biểu 2.3 Sơ đồ hình thức kế toán Nhật ký chung áp dụng tại công ty



- Để thuận tiện, đơn giản và phản ánh kịp thời, đầy đủ khối lượng nghiệp vụ kinh tế của đơn vị, công ty áp dụng hình thức sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung để ghi chép, phản ánh hệ thống hóa nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tài khoản. Việc mở sổ, ghi sổ, lưu trữ, bảo quản sổ kế toán được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

- Chế độ kế toán áp dụng tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông là chế độ kế toán theo quyết định số 48/2006 – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Phương thức thực hiện : tính toán số liệu trên Excel sau đó in ra.
- Năm tài chính của đơn vị được bắt đầu từ 1/1 kết thúc 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ : VNĐ.
- Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung : Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đều phải được ghi vào sổ Nhật ký mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của

các nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Hệ thống các chứng từ chi tiết được lưu trữ và phân loại tại đơn vị gồm :
 - ✓ Chứng từ về tiền : Chứng từ thu, chi được tập hợp thành sổ theo quý, hóa đơn cầu đường, hóa đơn xăng dầu, bảo dưỡng, phụ tùng,...
 - ✓ Chứng từ liên quan đến hoạt động kinh doanh : Hợp đồng vận chuyển, hóa đơn giao hàng, nhận hàng, bảng báo giá....
 - ✓ Chứng từ về TSCĐ : Biên bản giao nhận TSCĐ,...
 - ✓ Chứng từ liên quan đến lao động : hợp đồng lao động, kê khai tạm ứng,...
 - ✓ Chứng từ về công nợ : giấy thanh toán tiền tạm ứng, giấy báo có, báo nợ, giấy đề nghị thanh toán, biên bản đối chiếu công nợ,...

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ chi tiết, sổ theo dõi có liên quan.

- Căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ theo dõi đơn hàng, vận chuyển. Định kỳ cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ theo dõi, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết thì được dùng để lập Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ. Công ty nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

2.2 Thực trạng công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông

2.2.1 Công tác chuẩn bị lập Báo cáo tài chính

(1) Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán

Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên trong năm tài chính thực hiện công tác chuẩn bị lập báo cáo tài chính vào cuối niên độ, trong kỳ công ty không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh bằng giấy những sự kiện kinh

tế đã phát sinh, đã thực sự hoàn thành gắn liền với địa điểm và thời gian cụ thể. Chính vì vậy mà việc kiểm soát chứng từ kế toán được phòng kế toán của công ty tiến hành hết sức chặt chẽ. Việc kiểm soát này do kế toán trưởng tiến hành và nội dung kiểm soát bao gồm những công việc sau :

- Kiểm soát việc vận dụng chế độ chứng từ kế toán.
- Thời điểm phát sinh và kết thúc của một nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- Kiểm soát về nội dung kinh tế của nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- Kiểm soát về quy mô nghiệp vụ.
- Kiểm soát yếu tố hành chính, pháp lý phản ánh trên bản chứng từ.

Ví dụ: Ngày 05/12/2011 công ty CP Gia Minh thanh toán tiền vận chuyển hàng hóa với tổng giá thanh toán là 31.231.200đ.

Trình tự vào sổ kế toán tại công ty như sau:

Đơn vị : CNCty TNHH TMXNK & VT Hằng Thông
Địa chỉ : Số 17^A/L6 Khu đô thị PG – An Dương - HP

Mẫu số: 01 – TT
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU
Ngày 05 tháng 12 năm 2011

Số: 1319
Nợ 1111: 31.231.200
Có 131 : 31.231.200

Họ tên người nộp tiền : Công ty CP Gia Minh
Địa chỉ: Số 2 lô 6 khu đô thị PG – An Đồng – An Dương – Hải Phòng
Lý do nộp tiền : Thu tiền vận chuyển
Số tiền: 31.231.200 đ
Viết bằng chữ : Ba mươi một triệu hai trăm ba mươi một nghìn hai trăm
Kèm theo: HĐ GTGT 46706
Đã nhận đủ tiền : 31.231.200 đ

Ngày 05 tháng 12 năm 2011

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý) :

Số tiền quy đổi :

Biểu 2.4 Phiếu thu số 1319

SỔ CÁI

Năm : 2011

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng		<u>3.366.716.434</u>		
...	...	...		...			
05/12	PT- 1319	05/12	Công ty CP Gia Minh thanh toán tiền vận chuyển	1111		31.231.200	
...	...	...		...			
			Cộng phát sinh tháng 12		705.414.553	132.365.370	
			Dư cuối tháng		<u>3.939.765.617</u>		
			Cộng lũy kế số phát sinh		7.407.460.715	6.952.038.856	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.5 Sổ cái TK 131

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ: VNĐ

Năm : 2011

(Thủ quỹ lập)

NTGS	NTCT	SHCT		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
...	...	...	...					
				Tháng 12				
				Số dư đầu tháng			<u>360.151.157</u>	
...	...	...	...					
05/12	05/12	1319		Thu tiền cước vận chuyển Cty CP Gia Minh	22.431.200		388.114.432	
...	...	...	...					
				Cộng phát sinh tháng 12	823.091.647	704.078.822		
				Số dư cuối tháng			<u>479.163.982</u>	
				Cộng lũy kế số phát sinh	8.898.950.924	8.529.957.322		

Thủ quỹ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.6 Sổ quỹ tiền mặt VNĐ

SỔ CÁI

Năm : 2011

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng		421.167.447		
...	...	...		...			
05/12	PT- 1319	05/12	Thu tiền vận chuyển Cty CP Gia Minh	131	22.431.200		
...	...	...		...			
			Cộng phát sinh tháng 12		990.217.273	812.535.668	
			Dư cuối tháng		<u>598.849.052</u>		
			Cộng lũy kế số phát sinh		10.867.268.019	10.411.298.287	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.7 Sổ cái TK 111

Sau khi kiểm soát tình hợp lý, hợp pháp của bản chứng từ, kế toán trưởng tiếp tục kiểm tra xem những bản chứng từ này có được ghi đầy đủ vào sổ sách kế toán hay không? Được ghi vào sổ sách kế toán như thế nào? Có đúng với trình tự luân chuyển không? Ngoài ra còn kiểm tra xem nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trong các sổ kế toán liên quan có chính xác, phù hợp với chứng từ

kế toán hay không? Chứng từ kế toán sau khi được kiểm soát tính cập nhật, kế toán trưởng sẽ ký vào góc trên của bản chứng từ sau đó đem lưu trữ, bảo quản theo đúng chế độ quy định.

(2) Thực hiện việc khóa sổ kế toán tạm thời để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản kế toán.

(3) Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5,6,7,8,9 không có số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ. Trước khi khóa sổ kế toán chính thức lần một kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này.

(4) Khóa sổ kế toán chính thức lần một

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian kế toán tiến hành khóa sổ kế toán chính thức lần một cho tất cả các tài khoản.

(5) Tiến hành kiểm kê tài sản

Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông tiến hành việc kiểm kê tài sản vào thời điểm cuối năm(cuối niên độ tài chính) trước khi lập Báo cáo tài chính. Công việc này do thanh tra của công ty tiến hành. Việc kiểm kê tập trung vào kiểm kê tài sản của công ty là các loại xe, trang thiết bị vận tải, ... Thanh tra của công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê và phải chịu trách nhiệm kết quả kiểm kê. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu thực tế với số liệu ghi trên sổ kế toán, thanh tra phải báo cáo lên Giám đốc và cùng với kế toán trưởng tìm ra nguyên nhân. Sau đó giải trình lên giám đốc và gửi biên bản về phòng kế toán để kế toán trưởng phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán.

Vào cuối năm 2011 khi kiểm kê tình hình tài sản trong năm, thanh tra viên xác định là không có tài sản thừa thiếu khi kiểm kê.

(6) Khóa sổ chính thức lần hai

Do không có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu kế toán trong năm 2011 nên kết quả việc khóa sổ lần thứ nhất là hoàn toàn chính xác. Căn cứ vào kết quả đó kế toán tiến hành lập Bảng cân đối tài khoản và dùng làm căn cứ lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.

2.2.2 Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng cân đối tài khoản
- Sổ cái các tài khoản
- Sổ chi tiết các tài khoản
- Các tài liệu kế toán chi tiết khác ...

CNCty TNHH TMXNK & VT Hằng Thông
MST 5700724046001

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

Mã TK	Tên TK	Đầu kỳ		SFS		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	172.879.320		10.867.268.209	10.441.298.477	598.849.052	
112	Tiền gửi ngân hàng	409.991.554		15.160.595.788	14.649.177.121	921.410.221	
131	Phải thu KH	3.484.343.758		7.407.460.715	6.952.038.856	3.939.765.617	
...							
141	Tạm ứng	16.180.470		449.163.980	444.430.950	20.913.500	
211	Tài sản cố định	1.487.772.727		110.000.000		1.597.772.727	
214	Khấu hao TSCĐ		54.196.915		69.061.573		120.228.164
311	Vay ngắn hạn		2.349.999.996	5.105.555.550	6.000.000.000		3.244.444.446
331	Phải trả người bán		902.414.539	7.432.007.314	8.251.665.335		1.255.313.219
3338	Các loại thuế khác (thuế môn bài)			1.500.000	1.500.000		
...							
421	Lợi nhuận chưa phân phối	170.231.273		206.263.168		384.790.579	

511	Doanh thu BH			21.519.125.762	21.519.125.762		
515	Doanh thu TC			16.442.568	16.442.568		
632	Giá vốn bán hàng			16.746.744.924	16.746.744.924		
635	Chi phí tài chính			726.525.143	726.525.143		
642	Chi phí kinh doanh			4.262.561.433	4.262.561.433		
911	Xác định kết quả KD			21.735.831.500	21.735.831.500		
Tổng cộng		6.406.611.450	6.406.611.450	116.148.291.479	116.148.291.479	10.563.504.696	10.563.504.696

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.8 Bảng cân đối tài khoản của Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông năm 2011

SỔ CÁI

Năm : 2011

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng		<u>421.167.447</u>		
01/12	PC- 1256	01/12	Đổ mực in	6422		160.000	
01/12	PC- 1257	01/12	Thanh toán tiền mua dầu Diesel	632		3.852.046	
				1331		369.954	
...	...	...		...			
05/12	PT- 1321	05/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty Tien Yih Hsing Tading Co.Ltd	511	9.899.295		
				3331	989.930		
...	...	...		...			
10/12	PC- 1266	10/12	Thanh toán tiền mua dầu Diesel	632		1.868.871	
				1331		181.137	
10/12	PC- 1267	10/12	Thanh toán tiền bảo dưỡng xe	6421		1.070.000	
				1331		107.000	
10/12	PC- 1268	10/12	Phí đường bộ	6421		1.000.000	
...	...	...		...			
20/12	PT- 1348	20/12	Rút TGNH nhập quỹ TM	1121	81.700.000		

21/12	PC-1284 PT-1349	21/12	Xuất quỹ ngoại tệ đem bán và thu tiền bán ngoại tệ	515	40.400		
...	...	...		...			
22/12	PT-1352	22/12	Thu tiền vận chuyển Cty TNHH Shunlee Việt Nam	511	7.842.000		
				3331	784.200		
...	...	...		...			
31/12	PKT-326	31/12	Lỗi tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ tồn quỹ cuối năm	413		1.320.470	
			Cộng phát sinh tháng 12		990.217.273	812.535.668	
			Dư cuối tháng		<u>598.849.052</u>		
			Cộng lũy kế số phát sinh		10.867.268.019	10.441.298.287	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.9 Sổ cái TK 111

SỔ CÁI

Năm : 2011

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng		<u>420.470.164</u>		
04/12	GBN-442TT	04/12	Rút tiền gửi về nhập quỹ	1111		100.000.000	
...	...	...		...			
07/12	GBN-449FT	07/12	Thanh toán tiền xăng Mogas 92 cho Cty CP TM & DV Việt Hùng	632		14.476.800	
				1331		1.378.080	
...	...	...		...			
11/12	GBN-460FT	11/12	Thanh toán tiền dầu Diezel cho Cty CP Quốc Tuấn	331		140.670.000	
11/12	GBC-463FT	11/12	Cty CP SX TM Hữu Nghị Đà Nẵng thanh toán tiền vận chuyển	131	94.425.000		
11/12	GBC-446	11/12	Gửi tiền vào tài khoản	1111	120.000.000		

...	...	...		...			
19/12	PT-1348	19/12	Rút tiền gửi về nhập quỹ tiền mặt	1111		81.700.000	
...	...	...		...			
			Cộng phát sinh tháng 12		1.373.382.982	872.442.925	
			Dư cuối tháng		<u>921.410.221</u>		
			Cộng lũy kế số phát sinh		19.160.595.788	18.649.177.121	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.10 Sổ cái TK 112

2.2.3 Thực trạng lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông

Công ty tiến hành lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

Báo cáo gồm có 5 cột :

- Cột số 1 : Các chỉ tiêu của Báo cáo
- Cột số 2 : Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột số 3 : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của Báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Cột số 4 : Tổng số phát sinh trong kỳ Báo cáo năm
- Cột số 5 : Số liệu của năm trước (Để so sánh)

Sau đây là thực tế các bước lập các chỉ tiêu vào cột 4 “ Số Năm nay” của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ B03 năm 2011 của Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông.

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh (theo phương pháp trực tiếp)

(1) Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (Tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán vì mục đích thương mại) (nếu có), trừ các khoản doanh thu được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Trích số liệu :

- Sổ cái TK 511, 33311, 131
- Sổ chi tiết các tài khoản, sổ tổng hợp chi tiết
- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có trên sổ chi tiết TK 511-Đã thanh toán đối ứng nợ TK 111, 112.

$$= 16.716.494.252$$

- Lũy kế SPS có TK 33311 bằng Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có trên sổ chi tiết TK 511-Đã thanh toán đối ứng nợ TK 111, 112 nhân với thuế suất thuế GTGT 10% do không có mức thuế suất khác.

$$= 16.716.494.252 \times 10\% = 1.671.649.425$$

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có TK 131(kể cả tiền thu từ cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản công nợ) đối ứng với nợ các TK 111, 112 trừ đi các khoản khách hàng ứng trước lấy số liệu từ sổ chi tiết thanh toán với người mua – Khách hàng ứng trước – dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có.

$$= 6.952.038.856 - 1.040.000.000 = 5.912.038.856$$

$$\text{Mã số 01} = 16.716.494.252 + 1.671.649.425 + 5.912.038.856$$

$$= 24.300.182.533$$

$$\text{Mã số 01} = \underline{24.300.182.533}$$

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Doanh thu BH & cung cấp DV Số hiệu: 511

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...	...	...	...
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng			<u>0</u>	
...	...	...		...	...	...	...
05/12	PT-1320	05/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty CP Việt Úc	1111		15.316.000	
05/12	PT-1321	05/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty Tien Yih Hsing Tading Co.Ltd	1112		9.899.295	
...	...	...		...	...	...	...
11/12	GBC-459FT	11/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty SX nền cao cấp AIDI Việt Nam	1121		41.558.095	
...	...	...		...	...	...	...
22/12	HD-46733	22/12	Cước vận chuyển Cty CP SX TM Hữu Nghị Đà Nẵng chưa thanh toán	131		12.663.000	
22/12	GBC-479FT	22/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty TNHH Hoàng Yến	1121		32.607.614	
...	...	...		...			
			Cộng phát sinh tháng 12		1.835.463.717	1.835.463.717	
			Dư cuối tháng			<u>0</u>	
			Cộng lũy kế số phát sinh		21.519.125.762	21.519.125.762	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.11 Sổ cái TK 511

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản : 511

Đối tượng : Đã thanh toán

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...		...	...	...	...	...
			Tháng 12					
			Số dư đầu tháng					<u>0</u>
...	...	...		...	...	...	...	...
05/12	PT-1320	05/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty CP Việt Úc	1111		15.316.000		163.270.044
05/12	PT-1321	05/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty Tien Yih Hsing Tading Co.Ltd	1112		9.899.295		173.169.339
...	...	...		...	...	...	...	...
11/12	GBC-459FT	11/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty SX nền cao cấp AIDI Việt Nam	1121		41.558.095		869.732.503
...	...	...		...	...	...	...	...
22/12	PT-1352	22/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty TNHH	1111		7.842.000		1.038.716.332

			Shunlee Việt Nam					
22/12	GBC-479FT	22/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty TNHH Hoàng Yến	1121		32.607.614		1.071.323.946
...	...	...		...	...	...	...	...
			Cộng lũy kế số phát sinh		16.716.494.252	16.716.494.252		
			Số dư cuối tháng					<u>0</u>
			Cộng phát sinh tháng 12		1.140.082.779	1.140.082.779		

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu 2.12 Sổ chi tiết TK 511 – Đã thanh toán

CNCty TNHH TMXNK & VT Hàng Thông
Số 17^A/L6 Khu đô thị PG – An Dương - HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT DOANH THU

Tài khoản : 511

STT	Doanh thu	Số tiền
1	Đã được thanh toán	16.716.494.252
2	Chưa được thanh toán	4.802.631.420
	Tổng	21.519.125.672

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu 2.13 Bảng tổng hợp chi tiết doanh thu

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp NN Số hiệu: 333

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			...
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng			<u>0</u>	
...	...	...		...			...
05/12	PT-1320	05/12	Thuế GTGT cước vận chuyển Cty CP Việt Úc	1111		1.531.600	
05/12	PT-1321	05/12	Thuế GTGT cước vận chuyển Cty Tien Yih Hsing Tading Co.Ltd	1112		989.930	
...	...	...		...			...
22/12	HD-46733	22/12	Thuế GTGT cước vận chuyển Cty CP SX TM Hữu Nghị Đà Nẵng chưa thanh toán	131		1.266.300	
...	...	...		...			...
30/12	PKT-956	30/12	K/c thuế GTGT được khấu trừ	1331	131.730.236		
31/12	PC-1296	31/12	Nộp thuế GTGT	1111	5.126.484		
31/12	PC-1297	31/12	Nộp thuế môn bài	1111	1.500.000		
			Cộng phát sinh tháng 12		138.356.720	138.356.720	
			Dư cuối tháng			<u>0</u>	
			Cộng lũy kế số phát sinh		1.673.149.425	1.673.149.425	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.14 Sổ cái TK 333

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Phải thu khách hàng Số hiệu: 131

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			...
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng		<u>3.366.716.434</u>		
...	...	...		...			...
03/12	HD-46714	03/12	Cước vận chuyển Cty TNHH Hải Long chưa thanh toán	511	23.160.700		
				3331	2.316.070		
...	...	...		...			...
22/12	HD-46733	22/12	Cước vận chuyển Cty CP SX TM Hữu Nghị Đà Nẵng chưa thanh toán	511	12.663.000		
				3331	1.266.300		
22/12	GBC-478FT	22/12	Cty CP TM Minh Đức ứng trước tiền cước vận chuyển	1121		35.000.000	
...	...	...		...			...
			Cộng phát sinh tháng 12		705.414.553	132.365.370	
			Dư cuối tháng		<u>3.939.765.617</u>		
			Cộng lũy kế số phát sinh		7.407.460.715	6.952.038.856	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.15 Sổ cái TK 131

(2) Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả (Tổng giá thanh toán) trong kỳ cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chi mua chứng khoán nhằm mục đích thương mại (Nếu có), kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Trích số liệu :

- Sổ cái TK 331,632,642,133.
- Sổ chi tiết tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết
- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên nợ trên sổ cái TK 331(kể cả phần chi tiền từ thu các khoản phải thu của khách hàng) đối ứng có các TK 111,112(ghi âm)
= -7.432.007.314
- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên nợ trên sổ chi tiết TK 632-thanh toán ngay đối ứng có các TK 111,112 (ghi âm)
= -10.625.302.163
- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên nợ trên sổ cái TK 642 đối ứng có các TK 111,112(ghi âm)
= -4.262.561.433
- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên nợ trên sổ chi tiết TK 133-Đơn hàng thanh toán ngay đối ứng có các TK 111,112 (ghi âm)
= -1.198.283.876

Mã số 02 = -7.432.007.314 - 10.625.302.163 - 4.262.561.433 - 1.198.283.876

= - 23.518.154.786

Mã số 02 = (23.518.154.786)

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Phải trả người bán Số hiệu: 331

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			...
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng			<u>902.414.539</u>	
...	...	...		...			...
03/12	GBN-433FT	03/12	Thanh toán tiền xăng A92 cho Cty TNHH Tân Bình	1121	25.285.050		
...	...	...		...			...
19/12	PC-1280	19/12	Thanh toán tiền dầu Diesel cho Cty CP DV Xuân An	1111	1.753.568		
...	...	...		...			...
25/12	HĐ-50319	25/12	Mua dầu Diesel của Cty CP Vật tư – Xăng dầu HP chưa thanh toán	632	2.112.637		
				1331	204.764		
...	...	...		...			...
			Cộng phát sinh tháng 12		258.377.963	611.276.643	
			Dư cuối tháng			<u>1.255.313.219</u>	
			Cộng lũy kế số phát sinh		7.432.007.314	8.251.665.335	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.16 Sổ cái TK 331

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Giá vốn bán hàng Số hiệu: 632

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			...
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng		<u>0</u>		
...	...	...		...			...
02/12	HĐ- 48212	02/12	Mua xăng A92 của Cty TNHH Tân Bình chưa thanh toán	331	23.080.500		
...	...	...		...			...
07/12	HĐ- 50319	07/12	Mua dầu Diesel của Cty CP Vật tư – Xăng dầu chưa thanh toán	331	2.112.637		
...	...	...		...			...
10/12	PC- 1266	10/12	Mua dầu Diesel của Cty CP TM & DV Việt Hùng	1111	1.868.871		
...	...	...		...			...
			Cộng phát sinh tháng 12		1.497.630.224	1.497.630.224	
			Dư cuối tháng		<u>0</u>		
			Cộng lũy kế số phát sinh		16.746.744.924	16.746.744.924	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.17 Sổ cái TK 632

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản : 632

Đối tượng : Thanh toán ngay

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...		...	...	...	...	...
			Tháng 12					
			Số dư đầu tháng				0	
01/12	PC-1257	01/12	Mua dầu Diesel của cửa hàng xăng dầu Thượng Lý	1111	3.814.546		3.814.546	
...	...	...		...	...	...	...	...
10/12	PC-1265	10/12	Mua xăng A92 của DNTN Quang Liên	1111	1.022.400		342.550.139	
10/12	PC-1266	10/12	Mua dầu Diesel của Cty CP TM & DV Việt Hùng	1111	1.868.871		344.419.010	
...	...	...		...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh tháng 12		732.444.172	733.444.172		
			Số dư cuối tháng				0	
			Cộng lũy kế số phát sinh		10.625.302.163	10.625.302.163		

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu 2.18 Sổ chi tiết TK 632 – Thanh toán ngay

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT GIÁ VỐN BÁN HÀNG

Tài khoản : 632

STT	Giá vốn bán hàng	Số tiền
1	Thanh toán ngay cho người bán	10.625.302.163
2	Không thanh toán ngay	6.121.442.760
	Tổng	16.746.744.924

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Biểu 2.19 Bảng tổng hợp chi tiết giá vốn hàng bán

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Chi phí kinh doanh Số hiệu: 642

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			...
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng			<u>0</u>	
...	...	...		...			...
10/12	PC-1269	10/12	Thanh toán cước điện thoại	1111	3.941.632		
...	...	...		...			...
14/12	PC-1270	14/12	Thanh toán tiền điện	1111	1.667.094		
...	...	...		...			...
22/12	PC-1287	22/12	Phí đường bộ	1111	600.000		
...	...	...		...			...
26/12	GBN-501FT	26/12	Thay thế phụ tùng ô tô	1121	17.340.000		
...	...	...		...			...
			Cộng phát sinh tháng 12		427.983.106	427.983.106	
			Dư cuối tháng			<u>0</u>	
			Cộng lũy kế số phát sinh		4.262.561.433	4.262.561.433	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Biểu 2.20 Sổ cái TK 642

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ Số hiệu: 133

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số	Ngày			Nợ	Có	
...	...	...		...			...
			Tháng 12				
			Số dư đầu tháng		<u>4.030.217</u>		
...	...	...		...			...
10/12	PC-1269	10/12	Thuế GTGT cước điện thoại	1111	394.163		
...	...	...		...			...
14/02	PC-1270	14/12	Thuế GTGT tiền điện	1111	166.709		
...	...	...		...			...
25/12	HĐ-50319	25/12	Thuế GTGT dầu Diesel	331	204.764		
...	...	...		...			...
26/12	GBN-501FT	26/12	Thuế GTGT thay thế phụ tùng ô tô	1121	1.734.000		
...	...	...		...			...
			Cộng phát sinh tháng 12		147.700.019	151.730.236	
			Dư cuối tháng		<u>0</u>		
			Cộng lũy kế số phát sinh		1.815.291.020	1.872.446.042	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.21 Sổ cái TK 133

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản : 133

Đối tượng : Đơn hàng thanh toán ngay

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...		...	...	...	...	...
			Tháng 12					
			Số dư đầu tháng				<u>4.030.217</u>	
...	...	...		...	...	...	...	...
10/12	PC-1269	10/12	Thuế GTGT cước điện thoại	1111	394.163		49.735.110	
...	...	...		...	...	...	...	...
14/12	PC-1270	14/12	Thuế GTGT tiền điện	1111	166.709		56.331.259	
...	...	...		...	...	...	...	...
26/12	GBN-501FT	26/12	Thuế GTGT thay thế phụ tùng ô tô	1121	1.734.000		78.462.382	
...	...	...		...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh tháng 12		112.012.511	116.042.728		
			Số dư cuối tháng				<u>0</u>	
			Cộng lũy kế số phát sinh		1.198.283.876	1.222.844.290		

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu 2.22 Sổ chi tiết TK 133 – Đơn hàng thanh toán ngay

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tài khoản : 133

STT	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Số tiền
1	Đơn hàng thanh toán ngay	1.198.283.876
2	Đơn hàng chậm thanh toán	617.007.144
	Tổng	1.815.291.020

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu 2.23 Bảng tổng hợp thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

(3) Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ Báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng...do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Trích số liệu :

- Bảng thanh toán tiền lương tháng 12 năm 2011
- Sổ cái TK 334
- *Cộng SPS nợ trên sổ cái TK 334 đối ứng có TK 111 (phần chi trả cho người lao động) (ghi âm). Trong kỳ công ty trả lương cho NLD bằng tiền mặt.*

$$= (-57.645.000) \times 12 = -691.740.000$$

Mã số 03 = (691.740.000)

Bộ phận : Toàn công ty

[illegible]

	Tổng cộng			63.000.000	3.780.000	945.000	630.000	57.645.000	
--	------------------	--	--	-------------------	------------------	----------------	----------------	-------------------	--

Bảng chữ : Năm mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn.

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.24 Bảng thanh toán tiền lương tháng 12 năm 2011

SỔ CÁI

Năm : 2011

Tên tài khoản: Phải trả NLĐ

Số hiệu: 334

ĐVT : VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
...	...		...		
		Tháng 12			
		Số dư đầu tháng			<u>0</u>
PKT- 324	30/12	Phân bổ tiền lương tháng 12	6422		63.000.000
			3383	3.780.000	
			3384	945.000	
			3389	630.000	
PC- 1299	31/12	Chi lương tháng 12	1111	57.645.000	
		Cộng phát sinh tháng 12		63.000.000	63.000.000
		Dư cuối tháng			<u>0</u>
		Cộng lũy kế số phát sinh		756.000.000	756.000.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.25 Sổ cái TK 334

(4) Tiền chi trả lãi vay (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ Báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Trích số liệu :

- Sổ cái TK 635
- Sổ chi tiết TK 635 (phần chi trả lãi vay ngân hàng)
- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên nợ trên sổ chi tiết TK 635-chi trả lãi vay ngân hàng đối ứng có TK 112 (ghi âm). Trong kỳ công ty trả các khoản lãi vay bằng TGNH.

= -721.142.638

Mã số 04 = (721.142.638)

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Chi phí hoạt động tài chính

Số hiệu: 635

ĐVT : VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
.....					
		Tháng 12			
		Số dư đầu tháng			<u>0</u>
.....					
GBN-511FT	31/12	Trả lãi tiền vay tháng 12 cho Ngân hàng Sacombank	1121	60.000.000	
PKT-325	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính tháng 12	911		98.248.325
PKT-326	31/12	Kết chuyển lỗ tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ tồn quỹ cuối năm	413	1.320.470	
.....					
		Cộng phát sinh tháng 12		99.568.795	99.568.795
		Dư cuối tháng			<u>0</u>
		Cộng lũy kế số phát sinh		727.845.613	727.845.613

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.26 Sổ cái TK 635

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản : 635

Đối tượng : Chi trả lãi vay ngân hàng

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...		...				
			Tháng 12					
			Số dư đầu tháng				0	
31/12	GBN-511FT	31/12	Trả lãi vay tháng 12 cho ngân hàng Sacombank	1121	60.000.000		60.000.000	
31/12	GBN-512FT	31/12	Trả lãi vay tháng 12 cho ngân hàng Vietinbank	1121	36.000.000		96.000.000	
...	...	...		...				
			Cộng phát sinh tháng 12		96.000.000	96.000.000		
			Số dư cuối tháng				0	
			Cộng lũy kế số phát sinh		721.142.638	721.142.638		

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu 2.27 Sổ chi tiết TK 635 – Chi trả lãi vay ngân hàng

(5) Tiền chi nộp thuế TNDN (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ Báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Năm nay không phát sinh các khoản thuế TNDN.

(6) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (Tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án(nếu có); tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp ...

Trích số liệu :

- Sổ cái TK 131
- Sổ chi tiết TK 131 (phần chi tiết khách hàng ứng trước)
- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có trên sổ chi tiết TK 131-Khách hàng ứng trước đối ứng với nợ TK111,112.

= 1.040.000.000

Mã số 06 = 1.040.000.000

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản : 131

Đối tượng : Khách hàng ứng trước

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...		...	...	...	...	...
			Tháng 12					
			Số dư đầu tháng					<u>113.256.704</u>
...	...	...		...	...	...	...	...
03/12	PT-1215	03/12	Công ty TNHH Hoàng Yến ứng trước cước vận chuyển	1111		2.983.015		33.742.560
...	...	...		...	...	...	...	...
23/12	GBC-485FT	23/12	Công ty CP TM Tuấn Hải ứng trước cước vận chuyển	1121		14.020.000		53.044.981
...	...	...		...	...	...	...	...
27/12	PT-1369	27/12	Công ty TNHH Shunlee Việt Nam ứng trước cước vận chuyển	1111		9.724.055		90.768.033
...	...	...		...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh tháng 12		95.287.078	102.730.499		
			Số dư cuối tháng					<u>120.700.125</u>
			Cộng lũy kế số phát sinh		1.242.468.322	1.040.000.000		

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu 2.28 Sổ chi tiết thanh toán với người mua – Khách hàng ứng trước

(7) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ; Tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án; Tiền chi nộp các quỹ lên cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới,...

Trích số liệu :

- Sổ cái TK 333,338
- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên nợ trên sổ cái TK 338 đối ứng có các TK 111,112 (ghi âm)

= -215.460.000

- Lũy kế số phát sinh nợ TK 3331 đối ứng có các TK 111,112 (ghi âm). Doanh nghiệp tiến hành cộng tay các nghiệp vụ nộp thuế GTGT trên sổ cái TK 333.

= -48.596.103

- SPS nợ TK 3338 đối ứng có TK 111 (ghi âm) lấy từ phần nộp thuế môn bài trên sổ cái TK333.

= -1.500.000

**Mã số 07 = -215.460.000 - 48.596.103 - 1.500.000
= -265.556.103**

Mã số 07 = (265.556.103)

SỔ CÁI

Năm : 2011

Tên tài khoản: Phải trả, phải nộp khác

Số hiệu: 338

ĐVT : VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
...	...		...		
		Tháng 12			
		Số dư đầu tháng			<u>0</u>
PKT- 325	30/12	Tính các khoản trích theo lương	6422		12.600.000
			334		5.355.000
PC- 1290	31/12	Nộp BHXH, BHYT,BHTN	111	17.955.000	
		Cộng phát sinh tháng 12		17.955.000	17.955.000
		Dư cuối tháng			<u>0</u>
		Cộng lũy kế số phát sinh		215.460.000	215.460.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.29 Sổ cái TK 338

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp NN Số hiệu: 333

ĐVT : VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
.....					
		Tháng 12			
		Số dư đầu tháng			<u>0</u>
.....					
PKT-326	30/12	Xác định thuế môn bài phải nộp	6422		1.500.000
PKT-327	30/12	K/c thuế GTGT được khấu trừ	1331	131.730.236	
PC-1292	31/12	Nộp thuế GTGT	1111	5.126.484	
PC-1293	31/12	Nộp thuế môn bài	1111	1.500.000	
		Cộng phát sinh tháng 12		138.356.720	138.356.720
		Dư cuối tháng			<u>0</u>
		Cộng lũy kế số phát sinh		1.673.149.425	1.673.149.425

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.30 Sổ cái TK 333

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Tổng hợp các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 01} + \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05} + \text{Mã số 06} + \text{Mã số 07}$$

Mã số 01: Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác

- Mã số 01 = 24.300.182.533

Mã số 02: Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Mã số 02 = (23.518.154.786)

Mã số 03: Tiền chi trả cho người lao động

- Mã số 03 = (691.740.000)

Mã số 04: Tiền chi trả lãi vay

- Mã số 03 = (721.142.638)

Mã số 05: Tiền chi nộp thuế TNDN

Mã số 06: Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

- Mã số 06 = 1.040.000.000

Mã số 07: Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

- Mã số 07 = (265.556.103)

$$\text{Mã số 20} = 24.300.182.533 - 23.518.154.786 - 691.740.000 - 721.142.638 + 1.040.000.000 - 265.556.103 = 143.588.999$$

$$\underline{\text{Mã số 20} = 143.588.999}$$

Lập chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

(1) Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ Báo cáo.

Trích số liệu :

- Sổ cái TK 211
- Dòng “Cộng phát sinh” bên nợ trên sổ cái TK 211 đối ứng có TK 111,112 (ghi âm)

$$\text{Mã số 21} = -110.000.000$$

$$\underline{\text{Mã số 21} = (110.000.000)}$$

SỔ CÁI

(Trích số liệu các tháng)

Năm : 2011

Tên tài khoản: TSCĐ

Số hiệu: 211

ĐVT : VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		<u>1.487.772.727</u>	
GBC-068FT	31/03	Mua máy tính	1121	60.000.000	
.....					
GBC-136FT	08/06	Mua máy photo	1121	30.000.000	
.....					
GBC-259FT	31/08	Mua máy scan	1121	20.000.000	
		Cộng phát sinh		110.000.000	
		Dư cuối kỳ		<u>1.597.772.727</u>	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.31 Sổ cái TK 211

(2) Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo.

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(3) Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(4) Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(5) Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(6) Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại).

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(7) Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), cổ tức và lợi nhuận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Trích số liệu :

- Sổ cái TK 515
 - Sổ chi tiết tài khoản 515 (Lãi tiền gửi ngân hàng)
 - Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có trên sổ chi tiết TK 515-Lãi tiền gửi ngân hàng đối ứng nợ TK 112.
- = **10.675.420**

Mã số 27 = 10.675.420

SỔ CÁI

Năm : 2011 Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính Số hiệu: 515

ĐVT : VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
.....					
		Tháng 12			
		Số dư đầu tháng			<u>0</u>
.....					
GBC-482TT	20/12	Nhận lãi tiền gửi ngân hàng	1121		877.082
PT-1349	21/12	Lãi tỷ giá từ bán ngoại tệ	1111		42.000
.....			...		
		Cộng phát sinh tháng 12		1.225.037	1.225.037
		Dư cuối tháng			<u>0</u>
		Cộng lũy kế số phát sinh		16.442.568	16.442.568

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.32 Sổ cái TK 515

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản : 515

Đối tượng : Lãi tiền gửi ngân hàng

ĐVT : VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...		...				
			Tháng 12					
			Số dư đầu tháng					<u>0</u>
20/12	GBC-482TT	20/12	Nhận lãi tiền gửi ngân hàng	1121		877.082		
...	...	...		...				
			Cộng phát sinh tháng 12		877.082	877.082		
			Số dư cuối tháng					<u>0</u>
			Cộng lũy kế số phát sinh		10.675.420	10.675.420		

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu 2.33 Sổ chi tiết TK 515 – Lãi tiền gửi ngân hàng

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

$$= -110.000.000 + 10.675.420 = -99.324.580$$

Mã số 30 = (99.324.580)

Lập chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

(1) Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (số tiền thu theo giá thực tế phát hành), tiền thu góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do Nhà nước cấp vốn trong kỳ báo cáo.

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(2) Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành. (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để huỷ bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu ngân quỹ trong kỳ báo cáo.

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(3) Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ Báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Trích số liệu :

- Sổ chi tiết TK 311
- Bảng Tổng hợp chi tiết TK 311
- Cộng số tiền thu được trên TK 311 đối ứng với nợ TK 111, 112.

$$\text{Mã số 33} = 4.000.000.000 + 2.000.000.000 = 6.000.000.000$$

Mã số 33 = 6.000.000.000

(4) Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ Báo cáo.

Trích số liệu :

- Sổ chi tiết TK 311
- Bảng tổng hợp chi tiết TK 311
- *Cộng số tiền chi trả trên TK 311 đối ứng có TK 111,112 (ghi âm)*
= -5.105.555.550

Mã số 34 = (5.105.555.550)

CNCty TNHH TMXNK & VT Hàng Thông
Số 17^A/L6 Khu đô thị PG – An Dương - HP

SỔ CHI TIẾT

TK 311 A – Vay ngân hàng Sacombank

Năm 2011

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...		...				
			Tháng 12					
			Số dư đầu tháng					<u>2.666.666.668</u>
			Số phát sinh					
30/12	GBN-512FT	30/12	Trả tiền vay ngân hàng Sacombank	1121	222.222.222			
			Cộng số phát sinh tháng 12		222.222.222			
			Dư cuối tháng					<u>2.444.444.446</u>
			Cộng lũy kế số phát sinh		2.155.555.554	4.600.000.000		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.34 Sổ chi tiết TK 311A – Vay ngân hàng Sacombank

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TK 311

STT	Tên ngân hàng	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Thu	Trả	Tồn cuối kỳ
1	Ngân hàng Sacombank – 311A	600.000.000	4.000.000.000	2.155.555.554	2.444.444.446
2	Ngân hàng Vietinbank– 311 B	1.749.999.996	2.000.000.000	2.949.999.996	800.000.000
	Cộng	2.349.999.996	6.000.000.000	5.105.555.550	<u>3.244.444.446</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.35 Bảng tổng hợp chi tiết TK 311

(5) Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(6) Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36

Mã số 31 : Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

Mã số 32 : Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành

Mã số 33: Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

- Mã số 33 = 6.000.000.000

Mã số 34: Tiền chi trả nợ gốc vay

- Mã số 34 = (5.105.555.550)

Mã số 35 : Tiền chi trả nợ thuê tài chính

Mã số 36 : Cổ tức, lợi nhuận đã trả

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 40} &= \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33} + \text{Mã số 34} + \text{Mã số 35} + \text{Mã số 36} \\ &= 6.000.000.000 - 5.105.555.550 = 894.444.450\end{aligned}$$

$$\underline{\text{Mã số 40} = 894.444.450}$$

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 50} &= \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} \\ &= 143.588.999 - 99.324.580 + 894.444.450 = 938.708.869\end{aligned}$$

$$\underline{\text{Mã số 50} = 938.708.869}$$

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ Báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng cân đối kế toán) và số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền.

$$\underline{\text{Mã số 60} = 582.870.874}$$

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền (Mã số 110) và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo trên Biểu 2.7 Sổ cái TK 111.

$$\underline{\text{Mã số 61} = (1.320.470)}$$

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

$$\text{Mã số 70} = \text{Mã số 50} + \text{Mã số 60} + \text{Mã số 61}$$

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ Báo cáo, bao gồm “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền

$$\text{Mã số 70} = 938.708.869 + 582.870.874 - 1.320.470 = 1.520.259.273$$

$$\underline{\text{Mã số 70} = 1.520.259.273}$$

Mẫu số : B-03/DNN
(Ban hành theo Quyết định số
48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Người nộp thuế : Chi nhánh công ty TNHH TM XMK & VT Hằng Thông

Mã số thuế : 5700724046-001

Địa chỉ trụ sở : 17A – Khu PG – An Đồng

Quận huyện : An Dương

Điện thoại : 031.3913737

Tỉnh/Thành phố : Hải Phòng

Email:

Đơn vị tiền : VNĐ

	Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.300.182.533	20.497.720.685
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(23.518.154.786)	(23.413.781.224)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(691.740.000)	(599.508.000)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(721.142.638)	(411.230.118)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.040.000.000	790.798.270
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(265.556.103)	(227.640.008)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.588.999	(3.363.640.396)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110.000.000)	(291.500.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.675.420	8.165.377
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.324.580)	(283.334.623)

	<i>động đầu tư</i>				
III	Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.000.000.000	5.500.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.105.555.550)	(1.783.333.332)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		894.444.450	3.716.666.668
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		938.708.869	69.691.649
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		582.870.874	510.991.925
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.320.470)	2.187.300
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.520.259.273	582.870.874

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.36 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông năm 2011 (phương pháp trực tiếp)

2.3 Thực tế công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông

Báo cáo tài chính tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông được trình bày một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán, luân chuyển chứng từ được sắp xếp hợp lý, khoa học, đảm bảo nguyên tắc, chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với khả năng trình độ của đội ngũ kế toán và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cũng đã tuân thủ việc lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng theo đúng quy định của Nhà nước. Ngoài ra công ty luôn chấp hành đúng, đầy đủ các chính sách, chế độ kế toán

tài chính của Nhà nước, thực hiện quyền, nghĩa vụ của một doanh nghiệp với Nhà nước. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính của công ty được lập, trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Báo cáo tài chính của công ty đã tổng hợp, trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản, tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính 2011.

Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ năm 2009 ngay khi mới đi vào hoạt động. Thực tế tại công ty chưa tiến hành công tác phân tích. Công ty đã lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp cho niên độ kế toán năm 2009; năm 2010; năm 2011 và hoàn toàn phù hợp với quy định, chế độ kế toán mà công ty đang áp dụng. Tuy nhiên công ty mới chỉ tiến hành phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh và Bảng cân đối kế toán cho các đối tượng có nhu cầu hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động của công ty trong năm vừa qua. Việc tiến hành công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty còn bị bỏ ngỏ và cần được quan tâm hơn nữa.

2.4 Đánh giá thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông.

Qua thời gian ngắn thực tập tại công ty, được tìm hiểu về bộ máy kế toán và công tác lập, phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, em nhận thấy công ty có nhiều ưu điểm cần phát huy song bên cạnh đó còn tồn tại một số điểm chưa thật phù hợp. Sau đây em xin trình bày một số ý kiến cá nhân.

❖ Ưu điểm

(1) Về tổ chức bộ máy kế toán

Với loại hình là một công ty thương mại, kinh doanh và cung cấp dịch vụ với quy mô nhỏ, công ty đã tổ chức bộ máy kế toán tương đối khoa học, rõ ràng, khá chặt chẽ, tác phong, tinh thần làm việc trách nhiệm cao. Thực hiện công việc chuyên môn theo sự điều hành của kế toán trưởng dẫn tới sự thống nhất trong hạch toán và lập Báo cáo tài chính, đảm bảo độ trung thực, hợp lý của hệ thống sổ sách kế toán, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành.

(2) Về hình thức kế toán công ty đang áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức Nhật ký chung, đây là hình thức kế toán tương đối đơn giản và thuận tiện cho việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian, hệ thống hóa các nghiệp vụ theo tài khoản. Hình thức kế toán này phù hợp với mô hình công ty nhỏ và vừa.

(3) Về công tác lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng

Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán, luân chuyển chứng từ được sắp xếp hợp lý, khoa học, đảm bảo nguyên tắc, chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với khả năng trình độ của đội ngũ kế toán và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cũng đã tuân thủ việc lập Báo cáo tài chính nói chung, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng theo đúng quy định của Nhà nước. Ngoài ra công ty luôn chấp hành đúng, đầy đủ các chính sách, chế độ kế toán tài chính, thực hiện quyền, nghĩa vụ của một doanh nghiệp với Nhà nước.

❖ Hạn chế

(1) Đối với công tác lập và phân tích Báo cáo tài chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được công ty lập hàng năm bắt đầu từ năm 2009 nhưng chưa tiến hành công tác phân tích. Như vậy công ty chưa sử dụng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như một công cụ để đánh giá đúng, phân loại đúng các hoạt động của dòng tiền tệ, chu kỳ của dòng tiền, các nguồn và sự sử dụng các quỹ; đo lường khả năng tạo ra dòng tiền của doanh nghiệp; đo lường khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đối với chủ nợ, nhà nước; khẳng định nhu cầu cho việc tài trợ đối với doanh nghiệp từ bên ngoài; cung cấp thông tin cần thiết cho hoạch định và kiểm soát.

Bên cạnh đó trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty chưa phân định chính xác chỉ tiêu khách hàng ứng trước tiền mua hàng vào Mã số 01 “Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác” theo hướng dẫn của Bộ Tài Chính, như vậy là chưa đúng.

(2) Không hạch toán khoản Chi phí công Đoàn

Trong hệ thống sổ sách và Báo cáo tài chính, công ty không hạch toán Chi phí Công đoàn như vậy là chưa đúng với Chế độ kế toán.

(3) Hệ thống sổ chi tiết

Đến cuối kỳ công ty mới tiến hành xây dựng hệ thống sổ chi tiết phục vụ cho công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như vậy sẽ rất khó trong việc kiểm soát những thiếu sót.

(4) Chưa sử dụng nhật ký đặc biệt

Công ty không sử dụng nhật ký đặc biệt – cụ thể là nhật ký thu - chi mà số lượng các nghiệp vụ lớn, dày đặc, nếu không mở sổ nhật ký đặc biệt sẽ khiến công ty khó theo dõi, kiểm soát được tình hình kinh doanh, thu - chi.

(5) Chưa ứng dụng phần mềm kế toán

Chưa ứng dụng phần mềm kế toán trong quá trình hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, công ty vẫn chỉ sử dụng máy vi tính đơn thuần để lưu trữ, tính toán số liệu. Vì vậy chưa giảm bớt được thời gian trong khâu lập sổ sách và Báo cáo tài chính.

CHƯƠNG 3

XÂY DỰNG CÁC BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TM XNK & VT HÀNG THÔNG

3.1 Định hướng phát triển của công ty trong giai đoạn tới

Là một doanh nghiệp mới thành lập, chính thức đi vào hoạt động từ năm 2009, mặc dù còn rất nhiều khó khăn song Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông đã từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường và chiếm được lòng tin của khách hàng.

Quá trình hoạt động của công ty từ khi thành lập cho tới nay đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Đặc biệt từ cuối năm 2009, đầu năm 2010, ngoài vận chuyển hàng hóa, công ty đã bắt đầu thu mua, xuất khẩu một số mặt hàng theo hợp đồng, hiệu quả kinh doanh được nâng cao. Với sự mở rộng về quy mô đã khuyến khích người lao động cố gắng phát huy sức sáng tạo và năng lực của mình cho công ty. Bên cạnh đó công ty cũng dự tính triển khai các kế hoạch cụ thể để đẩy mạnh công tác xuất khẩu, tìm kiếm bạn hàng, tìm nguồn nhập khẩu một số mặt hàng, nguyên liệu về để bán theo đơn đặt hàng của các công ty nhằm mở rộng thị trường.

Để đạt được những kết quả đề ra trong những năm tới, công ty cần khắc phục những điểm hạn chế và tiếp tục phát huy những ưu điểm. Trong đó có công tác tổ chức kế toán lập và phân tích báo cáo tài chính.

3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo tài chính

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức kế toán lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.

Hiện nay, sự tồn tại của mỗi doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là rất khó khăn. Điều này buộc các doanh nghiệp luôn tìm mọi biện pháp nhằm thực hiện quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh với hiệu quả cao nhất. Tiết kiệm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm là một trong những biện pháp hàng đầu để nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó trong công tác phân tích Báo cáo tài chính là những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- *Với nhà quản lý doanh nghiệp:* Các Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết

quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đề ra các giải pháp, quyết định kịp thời, phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- **Với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước:** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin để kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để giám sát chấp hành các chính sách chế độ về quản lý kinh tế tài chính nói chung, các chế độ thuế lệ kế toán nói riêng, để điều hành và quản lý thống nhất toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- **Với các đối tượng sử dụng khác:**

- + **Với các chủ đầu tư :** Báo cáo tài chính cung cấp cho những thông tin về rủi ro tiềm tàng trong doanh nghiệp có liên quan đến khoản đầu tư của họ để xác định xem lúc nào nên mua, giữ lại hay bán các chứng khoán. Hoặc những thông tin về tình hình tài chính, khả năng phát triển của doanh nghiệp... giúp họ quyết định đầu tư nữa hay thôi, nhiều hay ít vào lĩnh vực hoạt động nào của doanh nghiệp.

- + **Với các chủ nợ:** Họ quan tâm đến những thông tin giúp họ xem các khoản nợ gốc và lãi của học doanh nghiệp có thể trả khi đến hạn hay không, để có quyết định cho vay phù hợp, tiếp tục cho vay nữa hay thôi, vay với điều kiện lãi suất như thế nào...

- + **Với nhà cung cấp và các tín chủ khác:** Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ xác định xem những khoản tiền mà doanh nghiệp nợ liệu có được thanh toán đúng hạn hay không?

- + **Với khách hàng:** Đặc biệt là những khách hàng có mối liên quan dài hạn hoặc phụ thuộc vào doanh nghiệp, họ căn cứ vào các Báo cáo tài chính để đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp.

- + **Với các cổ đông, nhân viên:** Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ đánh giá được khả năng trả cổ tức của doanh nghiệp, chi trả lương, trợ cấp hưu trí...

Bên cạnh mặt tích cực của công tác kế toán công ty vẫn tồn tại một số hạn chế. Tuy nhiên hạn chế đó không ảnh hưởng lớn đến quá trình hạch toán của công ty nhưng nếu khắc phục được những nhược điểm đó sẽ phát huy được một cách tối đa hiệu quả của công cụ kế toán và phân tích báo cáo tài chính, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý ở công ty, cũng như việc điều hành kinh doanh được phù hợp hơn.

3.2.2 Về công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công tác lập Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông đã có những tích cực như công

ty đã tuân thủ theo đúng chế độ kế toán của Nhà nước, bộ máy kế toán tương đối phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số vấn đề chưa thật hợp lý và tối ưu. Dưới góc độ của một sinh viên thực tập, em xin đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

Kiến nghị 1 : *Xác định khoản khách hàng ứng trước tiền mua hàng vào chỉ tiêu Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)*

Khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, công ty đã xác định nhầm khoản khách hàng ứng trước tiền mua hàng vào Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06). Theo hướng dẫn về cách lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thì chỉ tiêu này được hạch toán vào Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01). Như vậy công ty đã hạch toán không chính xác. Sau đây em xin được lập lại chỉ tiêu Mã số 01 và Mã số 06.

Mã số 01

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có trên sổ chi tiết TK 511-Đã thanh toán đối ứng nợ TK 111, 112.

$$= 16.716.494.252$$

- Lũy kế SPS có TK 33311 bằng Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có trên sổ chi tiết TK 511-Đã thanh toán đối ứng nợ TK 111, 112 nhân với thuế suất thuế GTGT 10% do không có mức thuế suất khác.

$$= 16.716.494.252 \times 10\% = 1.671.649.425$$

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có TK 131(kể cả tiền thu từ cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản công nợ) đối ứng với nợ các TK 111, 112 trừ đi các khoản khách hàng ứng trước lấy số liệu từ sổ chi tiết thanh toán với người mua – Khách hàng ứng trước – dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có.

$$= 6.952.038.856 - 1.040.000.000 = 5.912.038.856$$

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” bên có trên sổ chi tiết TK 131-khách hàng ứng trước đối ứng với nợ TK111,112.

$$= 1.040.000.000$$

$$\text{Mã số 01} = 16.716.494.252 + 1.671.649.425 + 5.912.038.856 + 1.040.000.000$$

$$= 25.340.182.533$$

Mã số 01= 25.340.182.533

Mã số 06 : Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này

Lập lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 (Theo phương pháp trực tiếp) sau khi đã sửa chỉ tiêu Mã số 01 và Mã số 06

Mẫu số : B-03/DNN
(Ban hành theo Quyết định số
48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Người nộp thuế : Chi nhánh công ty TNHH TM XMK & VT Hằng Thông

Mã số thuế : 5700724046-001

Địa chỉ trụ sở : 17A – Khu PG – An Đồng

Quận huyện : An Dương

Điện thoại : 031.3913737

Tỉnh/Thành phố : Hải Phòng

Email:

Đơn vị tiền : VNĐ

	Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.340.182.533	22.169.720.685
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(23.518.154.786)	(24.413.781.224)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(691.740.000)	(599.508.000)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(721.142.638)	(411.230.118)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			118.798.270
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(265.556.103)	(227.640.008)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.588.999	(3.363.640.396)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110.000.000)	(291.500.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các	24			

	công cụ nợ của đơn vị khác				
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.675.420	8.165.377
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.324.580)	(283.334.623)
III	Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.000.000.000	5.500.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.105.555.550)	(1.783.333.332)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		894.444.450	3.716.666.668
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		938.708.869	69.691.649
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		582.870.874	510.991.925
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.320.470)	2.187.300
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.520.259.273	582.870.874

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.37 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hàng Thông năm 2011 (phương pháp trực tiếp) sau khi đã điều chỉnh

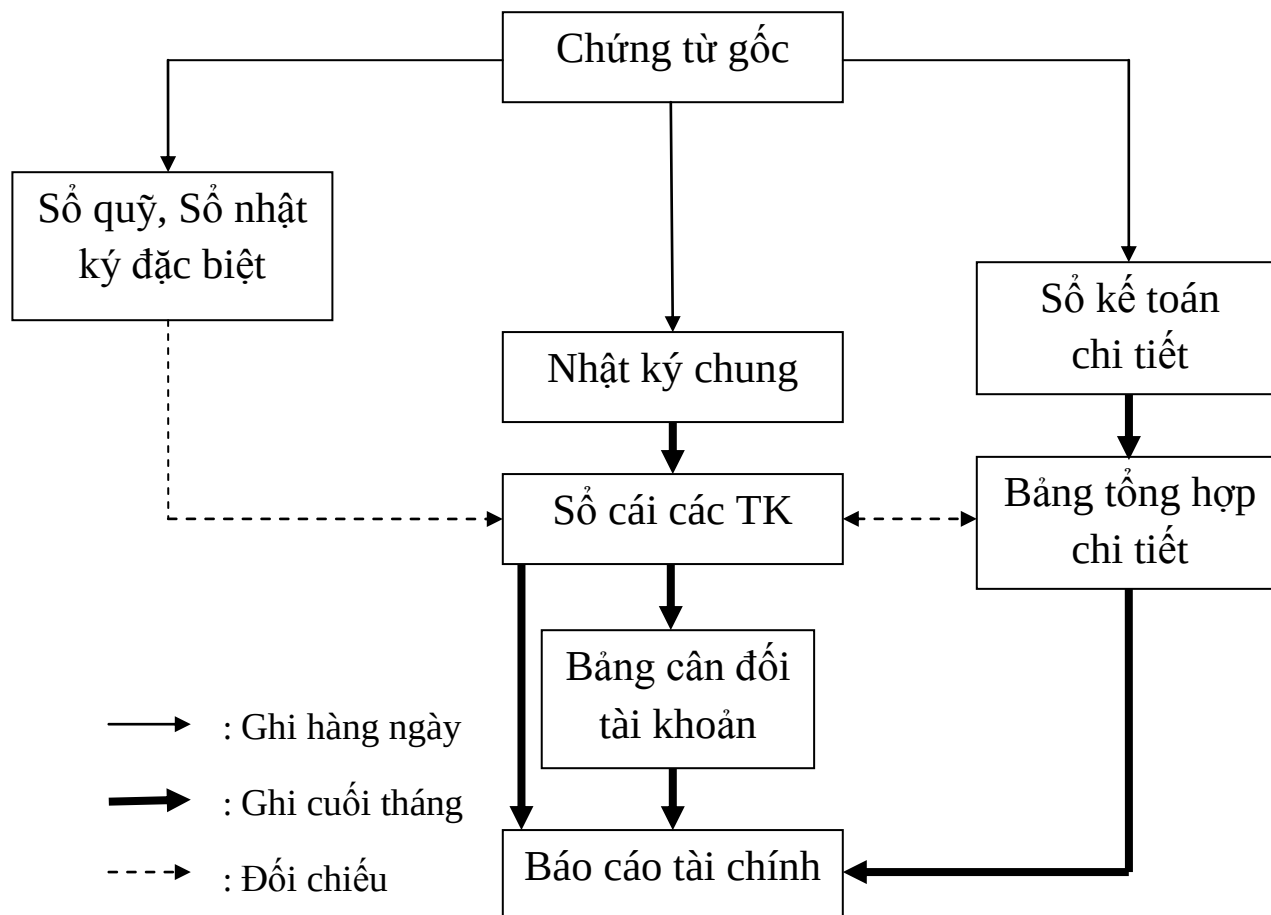
Kiến nghị 2 : Hoàn thiện hệ thống sổ sách phục vụ việc lập BCLCTT.

Công ty không sử dụng nhật ký đặc biệt - nhật ký thu tiền, chi tiền, do đó dẫn đến tình trạng số liệu trên sổ sách dày đặc, khó theo dõi, khó kiểm soát được tình hình kinh tế của công ty và gây khó khăn cho việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Đến cuối kỳ công ty mới xây dựng hệ thống sổ chi tiết phục vụ cho công tác lập Báo cáo nên không thể tránh khỏi sự chồng chéo. Vì vậy theo em công ty nên mở thêm các sổ Nhật ký đặc biệt cụ thể là sổ Nhật ký thu tiền và Nhật ký chi tiền (mở

riêng thu, chi tiền mặt và thu, chi tiền gửi cho từng loại tiền hoặc cho từng Ngân hàng) để việc quản lý tiền được chặt chẽ và chính xác hơn, thuận tiện trong việc kiểm tra lượng tiền thu, chi trong kỳ hay muốn kiểm tra theo dõi vào một thời điểm bất kỳ, đồng thời lập Báo cáo cũng trở nên dễ dàng hơn.

Theo nguyên tắc các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải ghi vào sổ Nhật ký chung nhưng với biện pháp này khi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã ghi trong sổ Nhật ký đặc biệt thì sẽ không cần ghi vào Nhật ký chung nữa mà sẽ tổng hợp ghi một lần vào Sổ cái.

Biểu 2.38 Sơ đồ hình thức kế toán Nhật ký chung áp dụng tại công ty sau khi được bổ sung Nhật ký đặc biệt



Dưới đây em xin đưa ra minh họa cho sổ Nhật ký thu – chi tiền :

CNCty TNHH TMXNK & VT Hằng Thông
Số 17^A/L6 Khu đô thị PG – An Dương - HP

Mẫu số: S03a1-DNN
(Ban hành theo QĐ số : 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN

Năm: 2011

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi nợ TK 111	Ghi có TK					
	Số hiệu	Ngày tháng			511	131	33311	...	Tài khoản khác	
									Số tiền	Số hiệu
...	..	...						...		
			Số tháng 11 chuyển sang	9.893.299.993	6.507.327.327	2.911.467.883	650.732.733			
			Tháng 12							
...	..	...						...		
05/12	PT-1320	05/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty CP Việt Úc	16.847.600	15.316.000		1.531.600			
...	..	...						...		
22/12	PT-1352	22/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty TNHH Shunlee Việt Nam	8.626.200	7.842.000		784.200			
22/12	PT-1353	22/12	Cty CP Đông Xuân thanh toán cước vận chuyển	9.512.366		9.512.366				
...	..	...						...		
			Cộng phát sinh tháng 12	990.217.273	846.135.443	43.219.030	84.613.544			
			Cộng lũy kế số phát sinh	10.867.268.019	7.353.462.770	2.954.686.913	735.346.277			

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.39 Sổ nhật ký thu tiền (Ghi nợ TK 111)

CNCty TNHH TMXNK & VT Hằng Thông
Số 17^A/L6 Khu đô thị PG – An Dương - HP

Mẫu số: S03a1-DNN
(Ban hành theo QĐ số : 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN

Năm: 2011

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi nợ TK 112	Ghi có TK					
	Số hiệu	Ngày tháng			511	131	33311	...	Tài khoản khác	
									Số tiền	Số hiệu
...	..	...						...		
			Số tháng 11 chuyển sang	17.787.212.806	8.373.703.206	3.908.205.603	837.370.321			
			Tháng 12							
...	..	...						...		
11/12	GBC-459FT	11/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty SX nền cao cấp AIDI Việt Nam	41.558.095	41.558.095					
...	..	...						...		
22/12	GBC-478FT	22/12	Cty CP TM Minh Đức ứng trước cước vận chuyển	35.000.000		35.000.000				
22/12	GBC-479FT	22/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty TNHH Hoàng Yên	32.607.614		32.607.614				
...	..	...						...		
			Cộng phát sinh tháng 12	1.373.382.982	989.328.274	89.146.340	98.932.827			
			Cộng lũy kế số phát sinh	19.160.595.788	9.363.031.482	3.997.351.943	936.303.148			

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.40 Sổ nhật ký thu tiền (Ghi nợ TK 112)

CNCty TNHH TMXNK & VT Hằng Thông
Số 17^A/L6 Khu đô thị PG – An Dương - HP

Mẫu số: S03a2-DNN
(Ban hành theo QĐ số : 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN

Năm: 2011

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi có TK 111	Ghi nợ TK						
	Số hiệu	Ngày tháng			632	642	133	331	...	Tài khoản khác	
										Số tiền	Số hiệu
...	..	...							...		
			Số tháng 11 chuyển sang	9.628.762.612	4.994.459.904	3.168.201.722	650.295.097	2.796.083.827			
			Tháng 12								
...	..	...							...		
10/12	PC-1266	10/12	Mua dầu Diesel của Cty CP TM & DV Việt Hùng	2.050.008	1.868.871		181.137				
...	..	...							...		
14/12	PC-1270	14/12	Thanh toán tiền điện	1.833.803		1.667.094	166.709				
...	..	...							...		
19/12	PC-1280	19/12	Thanh toán tiền dầu Diesel cho Cty CP DV Xuân An	1.753.568				1.753.568			
...	..	...							...		
			Cộng phát sinh tháng 12	812.535.668	329.510.664	297.837.611	52.418.902	271.643.984			
			Cộng lũy kế số phát sinh	10.441.298.287	5.323.970.568	3.466.039.333	702.713.999	3.067.727.811			

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.41 Sổ nhật ký chi tiền (Ghi có TK 111)

CNCty TNHH TMXNK & VT Hằng Thông
Số 17^A/L6 Khu đô thị PG – An Dương - HP

Mẫu số: S03a2-DNN
(Ban hành theo QĐ số : 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN

Năm: 2011

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi có TK 112	Ghi nợ TK						
	Số hiệu	Ngày tháng			632	642	133	331	...	Tài khoản khác	
										Số tiền	Số hiệu
...	..	...							...		
			Số tháng 11 chuyển sang	17.776.734.196	4.860.092.960	708.202.100	453.272.379	3.998.089.545			
			Tháng 12								
...	..	...							...		
04/12	GBN-437FT	04/12	Thanh toán tiền xăng A92 cho Cty TNHH Tân Bình	23.080.500				23.080.500			
...	..	...							...		
12/12	GBN-462FT	12/12	Thanh toán tiền dầu Diesel cho cửa hàng xăng dầu Thượng Lý	12.624.600	11.501.000		1.123.600				
...	..	...							...		
26/12	GBN-501FT	26/12	Thay thế phụ tùng ô tô	19.074.000		17.340.000	1.734.000				
...	..	...							...		
			Cộng phát sinh tháng 12	872.442.925	441.238.632	88.320.000	42.297.498	366.189.958			
			Cộng lũy kế số phát sinh	18.649.177.121	5.301.331.592	796.522.100	495.569.877	4.364.279.503			

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.42 Sổ nhật ký chi tiền (Ghi có TK 112)

Sau đây em xin minh họa cách lập chỉ tiêu Mã số 01 và 02 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng việc sử dụng hệ thống sổ Nhật ký thu – chi tiền :

Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” chiếu với cột ghi nợ TK 111, 112 đối ứng có TK 511 trên sổ Nhật ký thu tiền.

$$= 7.353.462.770 + 9.363.031.482 = 16.716.494.252$$

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” chiếu với cột ghi nợ TK 111, 112 đối ứng có TK 33311 trên sổ Nhật ký thu tiền.

$$= 735.346.277 + 936.303.148 = 1.671.649.425$$

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” chiếu với cột ghi nợ TK 111, 112 đối ứng có TK 131 trên sổ Nhật ký thu tiền.

$$= 2.973.464.102 + 3.978.574.754 = 6.952.038.856$$

$$\text{Mã số 01} = 16.716.494.252 + 1.671.649.425 + 5.912.038.856$$

$$= 25.340.182.533$$

$$\text{Mã số 01} = 25.340.182.533$$

Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (Mã số 02)

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” chiếu với cột ghi có TK 111, 112 đối ứng nợ TK 331 trên sổ Nhật ký chi tiền (ghi âm)

$$= -3.067.727.811 - 4.364.279.503 = -7.432.007.314$$

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” chiếu với cột ghi có TK 111, 112 đối ứng nợ TK 632 trên sổ Nhật ký chi tiền (ghi âm)

$$= -5.323.970.568 - 5.301.331.592 = -10.625.302.163$$

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” chiếu với cột ghi có TK 111, 112 đối ứng nợ TK 642 trên sổ Nhật ký chi tiền (ghi âm)

$$= -3.466.039.333 - 796.522.100 = -4.262.561.433$$

- Dòng “Cộng lũy kế số phát sinh” chiếu với cột ghi có TK 111, 112 đối ứng nợ TK 133 trên sổ Nhật ký chi tiền (ghi âm)

$$= -702.713.999 - 495.569.877 = -1.198.283.876$$

$$\text{Mã số 02} = -7.432.007.314 - 10.625.302.163 - 4.262.561.433 - 1.198.283.876$$

$$= - 23.518.154.786$$

Mã số 02 = (23.518.154.786)

Kiến nghị 3: Áp dụng phần mềm kế toán.

Áp dụng phần mềm kế toán sẽ làm hiện đại hóa công tác kế toán tại doanh nghiệp, đáp ứng nhanh chóng các yêu cầu thông tin kế toán nói chung đồng thời công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng. Việc áp dụng phần mềm kế toán có thể kéo theo việc thay đổi hình thức ghi sổ kế toán tại doanh nghiệp, trong trường hợp đó các loại sổ chi tiết theo kiến nghị 2 sẽ rất hữu ích trong việc lập BCLCTT. Khi áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán thì việc lập Báo cáo tài chính cho doanh nghiệp vào cuối niên độ kế toán trở nên gọn nhẹ và chính xác hơn. Bên cạnh đó phần mềm kế toán sẽ giúp doanh nghiệp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hai phương pháp trực tiếp và gián tiếp. Hệ thống sổ sách cũng được tổ chức khoa học, dễ dàng cho việc đối chiếu số liệu, tránh sai sót. Việc áp dụng phần mềm kế toán sẽ giúp cho nhà quản lý đánh giá chính xác hơn về tình hình luồng tiền của doanh nghiệp.

Em xin giới thiệu một số phần mềm khá phổ biến và uy tín trên thị trường, phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ : Misa, Fast accounting, Bravo,...

+ Phần mềm Kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ MISA SME.NET 2012

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Với MISA SME.NET 2012 doanh nghiệp có thể kiểm soát được số liệu trực tuyến tại bất cứ đâu, bất cứ khi nào thông qua Internet. Đặc biệt, MISA SME.NET 2012 hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP.



Giá: 9.950.000 đồng

+ Phần mềm Kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ Fast accounting



Fast accounting là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ với 14 phân hệ được tổ chức 1 cách khoa học, hợp lý, dễ sử dụng và cũng rất được ưa chuộng hiện nay.

3.2.3 Về công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.2.3.1 Đánh giá chung các chỉ tiêu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty

Quá trình lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông (theo phương pháp trực tiếp) đã phản ánh một cách khái quát những thành tựu mà công ty đã đạt được cũng như những khó khăn, tồn tại cần khắc phục trong những năm tới. Tuy nhiên công ty mới chỉ hoàn thiện công tác lập mà chưa tiến hành công tác phân tích, cũng như chưa thể hiện được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của dòng tiền. Sau đây em xin được phân tích thêm một số các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để làm rõ thêm tình hình tài chính của công ty.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Tỉ lệ</u>
Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD	143.588.999	(3.363.640.396)	3.507.229.385	(104,27)%
Lưu chuyển thuần từ HĐ ĐT	(99.324.580)	(283.334.623)	184.010.043	(69,94)%
Lưu chuyển thuần từ HĐ TC	894.444.450	3.716.666.668	(2.822.222.218)	(75,93)%
Lưu chuyển thuần trong năm	938.708.869	69.691.649	869.017.220	1246,95%

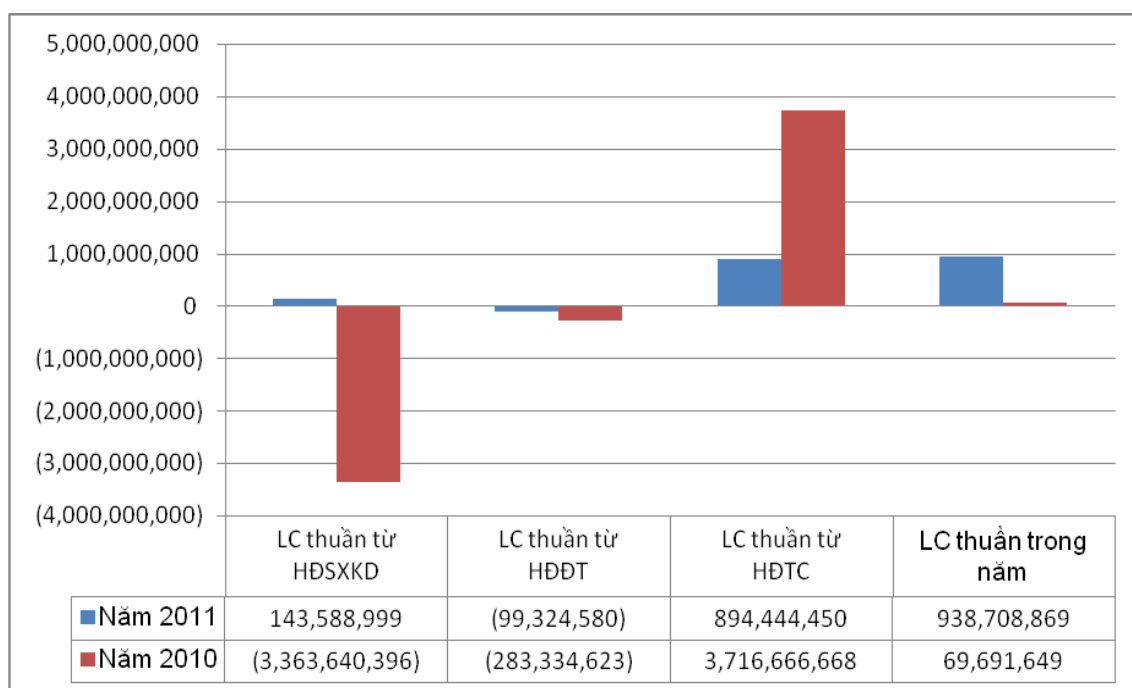
Biểu 3.1 So sánh dòng tiền năm 2010 và 2011

Dựa vào bảng trên ta dễ dàng nhận thấy, trước nhất xét về dòng tiền hình thành từ hoạt động năm 2011 thì dòng tiền thuần từ sản xuất kinh doanh thu cân đối chi là dương 143.588.999 đồng với tỉ lệ âm 104,27% cho thấy tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh đã có thể bù đắp những chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí đầu tư tài sản cố định và có được lợi nhuận, vậy đây cũng có thể coi là một kết quả khả quan. Trong khi đó, dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư là âm 99.324.580 đồng, cho thấy công ty vẫn tiếp tục đầu tư vào bên trong, song tỉ lệ là âm 69,94% - tốc độ đầu tư đã giảm so với năm 2010. Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính là dương 894.444.450 đồng thể hiện công ty đã được tài trợ từ bên ngoài, công ty phải tự huy động thêm vốn bằng cách đi vay, tỉ lệ giảm 75,93% so với năm 2010 cho thấy nhu cầu vốn của công ty đã giảm. Như vậy có thể thấy năm 2011 là năm có sự thay đổi lớn về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch	Tỷ lệ
Tổng thu	31.350.857.795	27.796.684.332	3.554.173.460	12,7%
Tổng chi	30.412.149.077	27.726.992.682	2.685.156.390	9,68%

Biểu 3.2 Dòng tiền vào, dòng tiền ra của Công ty

Ta thấy dòng tiền vào năm 2011 là 31.350.857.795 đồng; năm 2010 là 27.796.684.332 đồng. Năm 2011 tăng 3.554.173.460 đồng so với năm 2010 tương ứng 12,7 % . Và tổng dòng tiền ra năm 2011 là 30.412.149.077 đồng; năm 2010 là 27.726.992.682 đồng tăng 2.685.156.390 đồng tương ứng 9,68%. Qua số liệu tính toán trên ta thấy công ty đang có những nỗ lực trong việc cân đối tiền của mình bằng cách cố gắng quản lý chặt các khoản chi phí của công ty. Phần sau em xin làm rõ vấn đề này.



Biểu 3.3 So sánh dòng tiền năm 2010 và năm 2011

Trên cơ sở cân đối tiền giữa thu và chi, lượng tiền lưu chuyển thuần trong năm 2011 là 938.708.869 đồng còn lượng tiền lưu chuyển thuần trong năm 2010 là 69.691.649 đồng. Công ty trong năm 2011 đã phát triển hoạt động một cách có hiệu quả.

Tóm lại, mặc dù năm 2011 khả năng tạo tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là tốt, nhưng với sự gia tăng của các khoản phải trả trong kỳ này sẽ là gánh nặng cho ngân lưu trong kỳ tới nếu như các khoản phải trả không giảm đi.

3.2.3.2 Phân tích cụ thể các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2010		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
HOẠT ĐỘNG SXKD						
Thu	25.340.182.533	80,83%	22.288.518.955	80,18%	3.051.663.580	0,65%
Chi	(25.196.593.527)	82,85%	(25.652.159.559)	92,52%	455.566.030	(9,67%)
LCT	143.588.999		(3.363.640.396)		3.507.229.395	
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Thu	10.675.420	0,03%	8.165.377	0,03%	2.510.043	0%
Chi	(110.000.000)	0,36%	(291.500.000)	1,05%	181.500.000	(0,69%)
LCT	(99.324.580)		(283.334.623)		184.010.043	
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Thu	6.000.000.000	19,14%	5.500.000.000	19,79%	500.000.000	(0,65%)
Chi	(5.105.555.550)	16,79%	(1.783.333.332)	6,43%	(3.322.222.218)	10,36%
LCT	894.444.450		3.716.666.668		2.822.222.218	

Biểu 3.4 Các giá trị, tỷ trọng từng dòng tiền lưu chuyển từ các hoạt động của công ty

(1) Hoạt động sản xuất kinh doanh

• Về giá trị

Hoạt động sản xuất kinh doanh có dòng tiền thu tăng 3.051.663.580 đồng, dòng tiền chi cũng giảm 455.566.030 đồng nên dòng tiền thuần tăng 3.507.229.395 đồng.

Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD	2011	2010	Chênh lệch	Tỷ lệ
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	25.340.182.533	22.169.720.685	3.170.461.850	14,3%
Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	(23.518.154.786)	(24.413.781.224)	895.626.440	(3,67%)
Tiền chi trả cho người lao động	(691.740.000)	(599.508.000)	(92.232.000)	15,38%
Tiền chi trả lãi vay	(721.142.638)	(411.230.118)	(309.912.520)	75,36%
Tiền chi nộp thuế TNDN				
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		118.798.270	(118.798.270)	(100%)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(265.556.103)	(227.640.008)	(37.916.095)	16,66%
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ SXKD	143.588.999	(3.363.640.396)	3.507.229.395	(104,27%)

Biểu 3.5 Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD

Ta thấy Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác là 25.340.182.533 đồng; Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa là 23.518.154.786 đồng. Như vậy Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác cao hơn so với Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa. Có kết quả như vậy là do Phải trả người bán tăng cao hơn tăng Phải thu khách hàng.

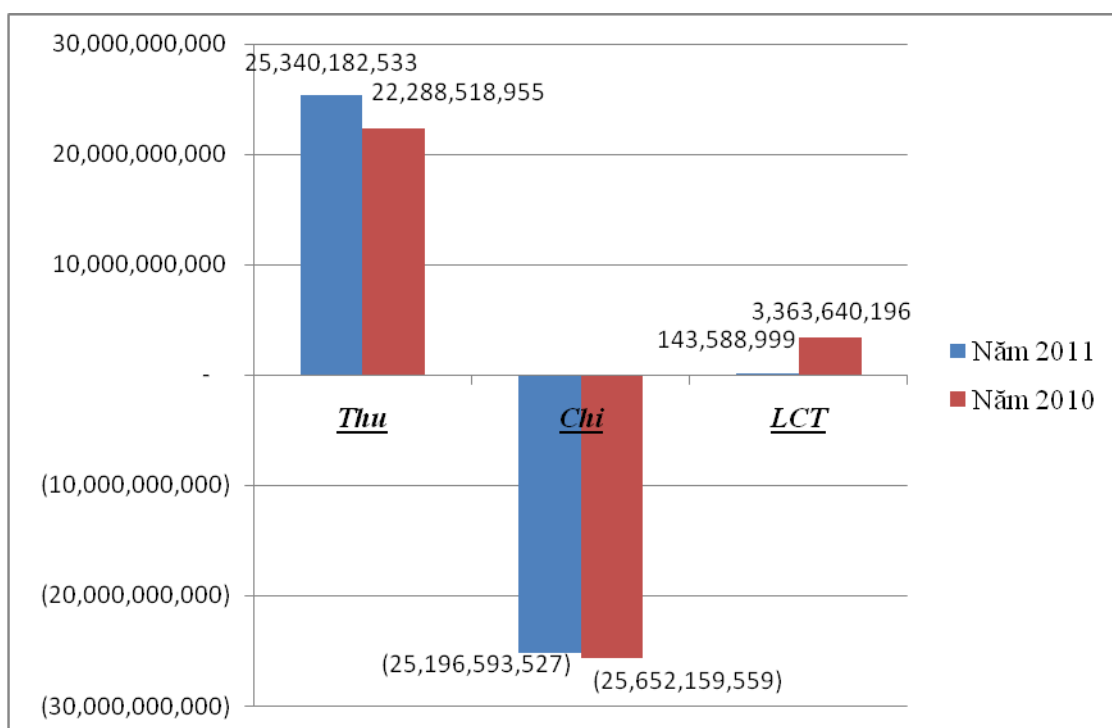
Phải thu khách hàng đầu năm là 3.807.512.205 đồng nhưng đến cuối năm Phải thu khách hàng là 4.060.465.742 đồng.

Phải trả người bán đầu năm là 435.655.198 đồng, cuối năm là 1.255.313.219 đồng.

Công ty cần tiến hành các biện pháp giảm Phải thu khách hàng để biến đổi thành tiền. Bởi lẽ tiền mặt kết nối tất cả các hoạt động liên quan đến tài chính của doanh nghiệp. Vì thế nhà quản lý cần tập trung vào quản trị tiền mặt để giảm thiểu rủi ro về khả năng thanh toán, tăng hiệu quả sử dụng tiền, đồng thời phòng ngừa các hàng vi gian lận tài chính trong nội bộ doanh nghiệp hoặc của bên thứ ba. Công ty nên đầu tư đầy đủ nguồn lực cũng như chính sách trong việc theo dõi và thực hiện việc thu nợ, mặc dù khoản này chiếm phần không nhỏ trong tổng vốn lưu động. Thời gian thu hồi nợ càng ngắn thì doanh nghiệp càng có nhiều tiền để quay vòng vốn để rút ngắn thời gian trung bình từ khi cung cấp dịch vụ đến khi thu được nợ từ khách hàng.

Công ty cũng nên kiểm soát các khoản Phải trả người bán để thanh toán đúng hạn, giữ uy tín với bạn hàng.

Năm 2011 dòng tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ lớn hơn dòng tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2010 là 3.170.461.850 đồng. Xét về tỷ lệ thì năm 2011 tỷ trọng dòng tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ lớn hơn tỷ trọng dòng tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2010 là 14,3%. Năm 2011 tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đã có được kết quả tốt hơn so với năm 2010. Năm 2011 lưu chuyển tiền thuần lớn hơn so với năm 2010 là 3.507.229.395 đồng. Sở dĩ có kết quả như vậy vì năm 2011 công ty có dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh lớn hơn so với dòng chi và so với năm 2010. Đó là một dấu hiệu tốt.



Biểu 3.6 Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD

• Về tỷ trọng

Xét về mặt tỷ trọng tổng dòng tiền thì dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 chiếm tỷ trọng cao hơn so với năm 2010. Quan sát cơ cấu dòng tiền năm 2010 và 2011:

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch
	Tỷ trọng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Thu	80,83%	80,18%	0,65%
Chi	82,85%	92,52%	(9,67%)
Lưu chuyển thuần			

Biểu 3.7 So sánh lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD năm 2010 và 2011

Năm 2011 có tỷ trọng dòng tiền thu tăng 0,65% ; tỷ trọng dòng tiền chi giảm 9,67% nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn thu chi của công ty.

Tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh so với tổng dòng tiền vào của công ty chiếm 80,83%. Đây chính là hệ số đánh giá năng lực tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh chính của công ty. Như đã biết tỷ lệ này chiếm rất cao và là nguồn tiền chủ yếu dùng để trang trải cho hoạt động đầu tư dài hạn và trả cổ tức cũng như vay ngắn hạn, dài hạn. So với năm 2010 tỷ trọng của dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất chiếm 80,83% lớn hơn 0,65% so với năm 2011. Như vậy

năm 2011 hoạt động lưu chuyển tiền thuần trong sản xuất kinh doanh của công ty hiệu quả hơn. Trong năm này đã nỗ lực rất nhiều để tạo tiền đề phát triển cho năm tới. Nhưng tỷ trọng dòng tiền ra năm 2011 ít hơn so với năm 2010 tương ứng 9,67%. Trong năm 2011 dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh lớn hơn dòng tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên dẫn tới lượng tiền thuần trong hoạt động sản xuất kinh doanh dương. So với năm 2010, năm 2011 công ty đã có kế hoạch quản lý chi tiêu chặt chẽ và hợp lý hơn.

(2) *Hoạt động đầu tư*

• *Về giá trị*

Khảo sát tình hình biến động dòng tiền hai năm 2010 và 2011:

<u>Lưu chuyển thuần từ HĐĐT</u>	<u>2011</u>	<u>2010</u>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(110.000.000)	(291.500.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Tiền thu góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.675.420	8.165.377
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	(99.324.580)	(283.334.623)

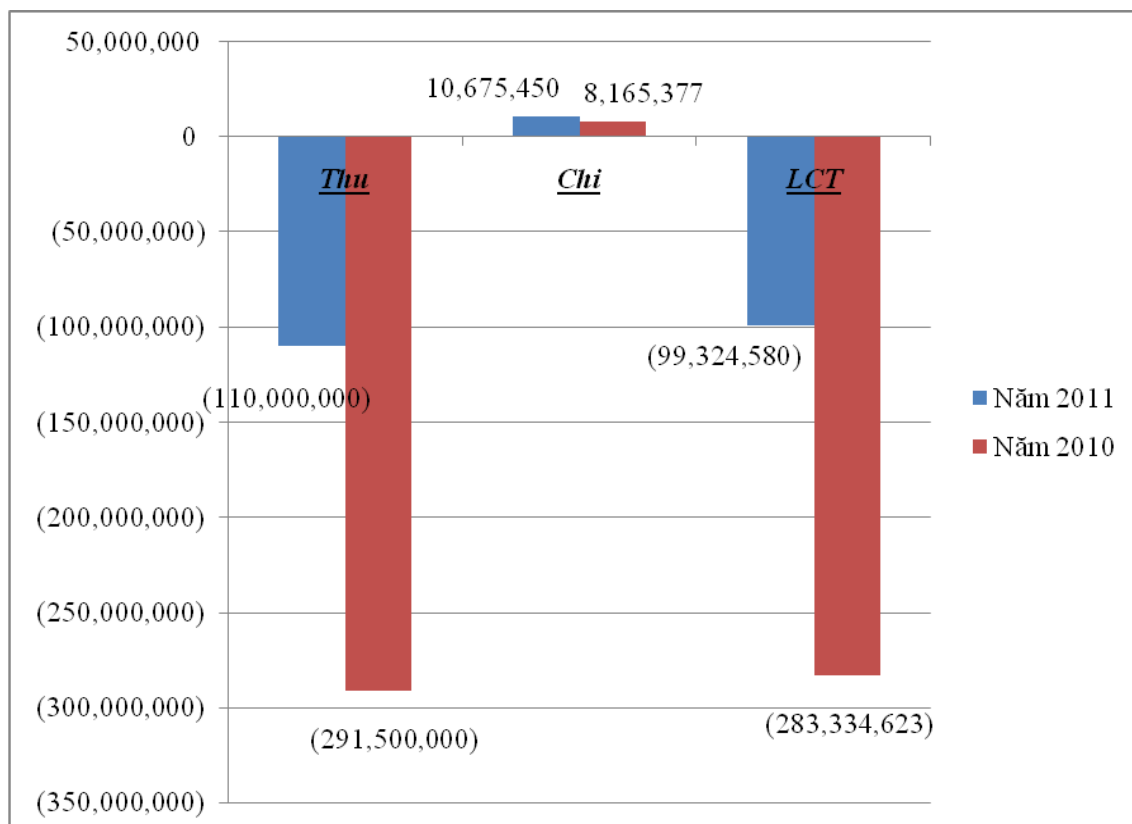
Biểu 3.8 Lưu chuyển thuần từ HĐĐT

Nhìn vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta thấy dòng thu hoạt động đầu tư năm 2011 là 10.675.420 đồng tăng 2.510.043 đồng so với năm 2010. Dòng chi cho hoạt động đầu tư năm 2010 là 291.500.000 đồng đến năm 2011 giảm còn 110.000.000 đồng. Dòng chi năm 2011 giảm 181.500.000 đồng so với năm 2010.

Có kết quả này là do trong năm 2010 công ty đẩy mạnh đầu tư TSCĐ cho sự phát triển về quy mô kinh doanh trong những năm sau. Bên cạnh đó dòng chi cho hoạt động đầu tư năm 2011 giảm so với năm 2010 đáng kể không hẳn là kết quả không khả quan, bởi lẽ nếu dòng tiền cho hoạt động đầu tư dương (thu > chi) cũng chưa hẳn là tốt. Trên thực chất công ty chưa có hoạt động đầu tư ra bên ngoài và do đó trong tương lai cũng chưa thể có nguồn thu từ hoạt động này. Vì vậy công ty cũng nên quan tâm tới vấn đề đầu tư nguồn vốn của mình ra bên ngoài nhằm đa

dạng hóa hoạt động và đa dạng hóa rủi ro của mình. (Ngoại trừ thu do bán TSCĐ và thu hồi vốn đầu tư tài - đồng nghĩa với một sự thu hẹp trong hoạt động đầu tư.)

Sự biến động của dòng tiền trong hoạt động đầu tư năm 2010 và 2011 được biểu diễn qua đồ thị sau:



Biểu 3.9 Biểu đồ lưu chuyển thuần từ Hoạt động ĐT

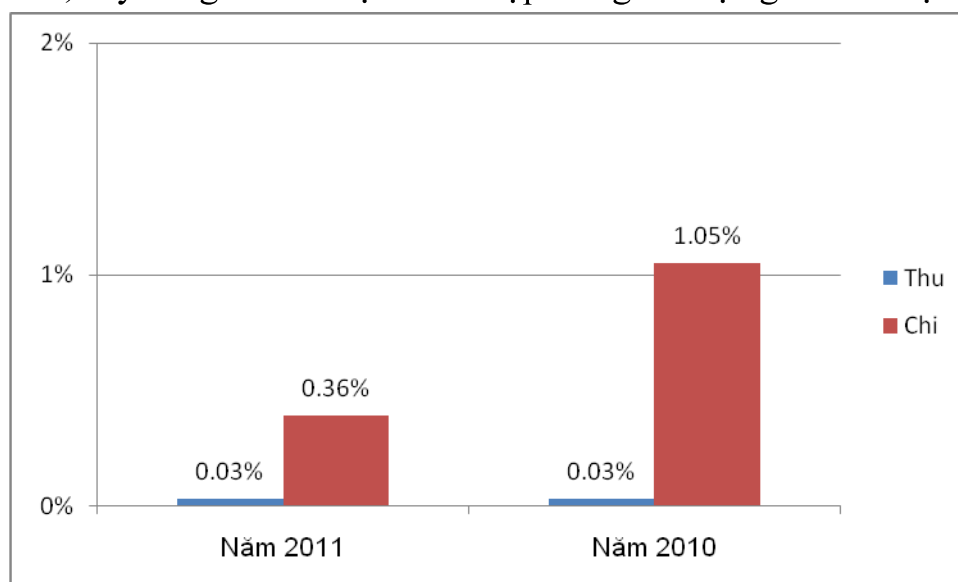
Dòng tiền thuần trong năm 2010, 2011 là những con số âm, như phân tích ở trên, đó vẫn là một dấu hiệu tích cực trong hoạt động đầu tư. Cả hai năm đều không có khoản thu từ nghiệp vụ thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Công ty đang tập trung đầu tư cho việc kinh doanh, đây là dấu hiệu tốt để phát triển. Và là sự hợp lý lý giải cho sự đầu tư trong giai đoạn phát triển của công ty.

• Về tỷ trọng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch
	Tỷ trọng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Thu	0.03%	0,03%	0%
Chi	0,36%	1,05%	(0,69%)
Lưu chuyển thuần			

Biểu 3.10 So sánh lưu chuyển thuần từ HĐ ĐTNăm 2010 và 2011

Cả hai năm 2011 và 2010 đều có tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động đầu tư là 0,03%. Năm 2011 có tỷ trọng dòng chi giảm tương đối so với năm 2010 từ 1,05% xuống còn 0,36% tương ứng 0,69%. Sự giảm này có xu hướng giảm dần sự thiếu hụt tiền, đây cũng là dấu hiệu thích hợp của giai đoạn giảm tốc độ đầu tư.



Biểu 3.11 So sánh lưu chuyển thuần từ HĐ Đầu tư năm 2010 và 2011

Hoạt động đầu tư không kể đến đầu tư TSCĐ là nét đặc trưng trong nền kinh tế thị trường. Tiền tệ luôn luôn được tính toán theo giá trị thời gian, mọi đồng tiền đều có môi trường lưu chuyển thông suốt trong đó chủ yếu là thị trường chứng khoán. Doanh nghiệp cũng nên đầu tư vào các lĩnh vực dài hạn khác như: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê tài sản dài hạn cố định, liên doanh, hùn vốn... nhằm mục đích tìm kiếm nguồn thu nhập ổn định lâu dài. Công ty nên áp dụng biện pháp trên để gia tăng thêm nguồn thu cho hoạt động đầu tư.

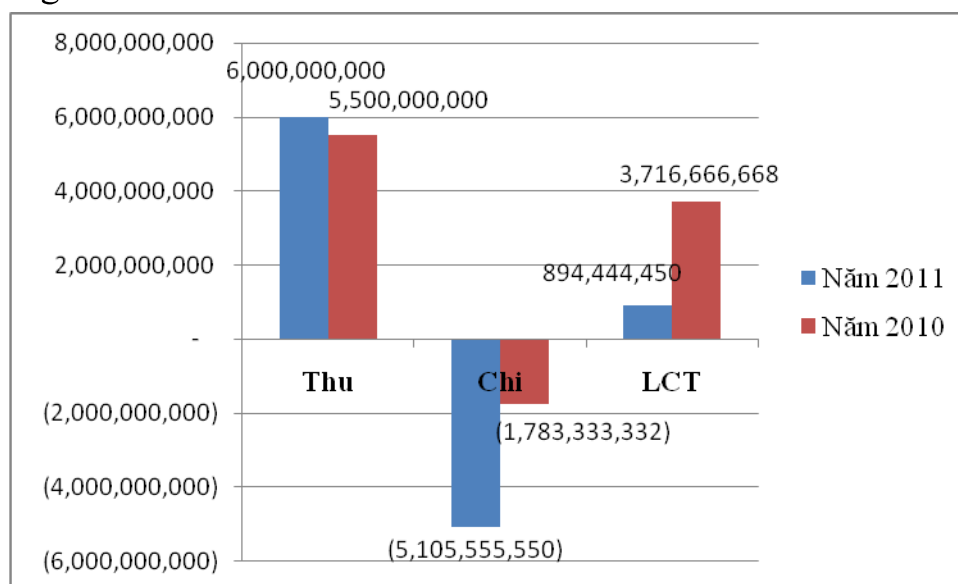
(3) **Hoạt động tài chính**

• Về giá trị

<u>Lưu chuyển thuần từ HĐ TC</u>	<u>2011</u>	<u>2010</u>
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.000.000.000	5.500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.105.555.550)	(1.783.333.332)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH		
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	894.444.450	3.716.666.668

Biểu 3.12 Lưu chuyển thuần từ HĐ Tài chính

Trong hai năm 2011 và 2010 đều có dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính dương (thu > chi). Như vậy công ty còn phải huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Cuối năm tài chính công ty vẫn chưa trả hết các khoản vay đó nên lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính là dương. Dòng tiền thuần hoạt động tài chính năm 2011 giảm mạnh so với năm 2010 từ mức 3.716.666.668 đồng xuống còn 894.444.450 đồng, tương ứng giảm 2.822.222.218 đồng. Dòng tiền thu từ hoạt động tài chính năm 2011 và 2010 có tiền chi trả nợ gốc vay ít hơn số tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương tương đương với dư thừa tiền.



Biểu 3.13 Biểu đồ lưu chuyển thuần từ HĐTC

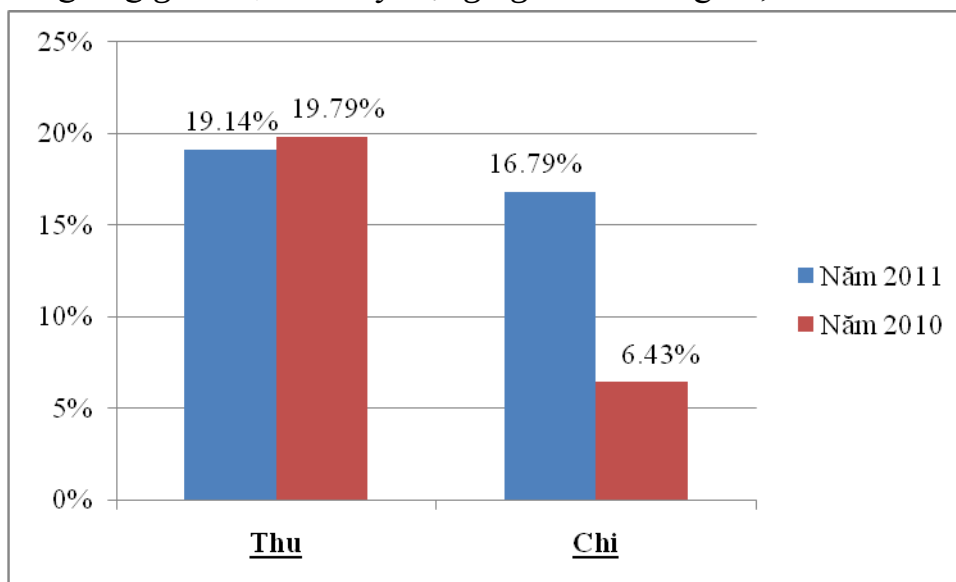
Cả hai năm 2010 và 2011 đều có lưu chuyển tiền thuần từ Hoạt động đầu tư dương tức là công ty vẫn còn khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn chưa thanh toán. Do mở rộng về quy mô kinh doanh nên công ty cần nguồn vốn vay ngắn hạn, dài hạn lớn và độ tin cậy cao.

- Về tỷ trọng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch
	Tỷ trọng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu	19,14%	19,79%	(0,65%)
Chi	16,79%	6,43%	10,36%
Lưu chuyển thuần			

Biểu 3.14 So sánh lưu chuyển thuần từ HĐTC năm 2010 và 2011

Tỷ trọng nguồn thu năm 2011 giảm so với năm 2010 từ 19,79% xuống 19,14% tương ứng giảm 0,65%. Tỷ trọng nguồn chi tăng 10,36%.

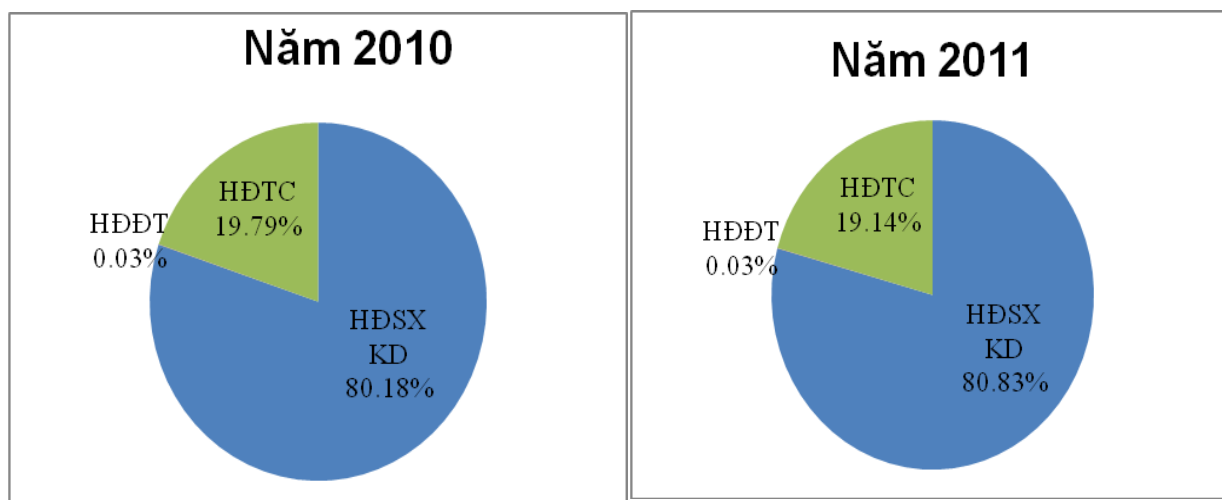


Biểu 3.15 So sánh lưu chuyển thuần từ HĐTC năm 2010 và 2011

Chúng ta đã biết dòng tiền từ hoạt động tài chính chính là dòng tiền được huy động và điều phối cho hoạt động đầu tư nếu lưu chuyển tiền cho hoạt động kinh doanh không đủ cho hoạt động đầu tư. Việc huy động đó có thể là huy động từ vốn vay hay phát hành cổ phiếu. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính giúp cho công ty cân bằng lượng tiền thuần trong kỳ, đảm bảo lượng tiền dương.

(4) Cơ cấu tỷ trọng lưu chuyển thuần trong năm 2010 và 2011

❖ Cơ cấu tỷ trọng dòng tiền thu vào năm 2010 và năm 2011:



Biểu 3.16 Tỷ trọng tổng dòng tiền thu vào năm 2010 và 2011

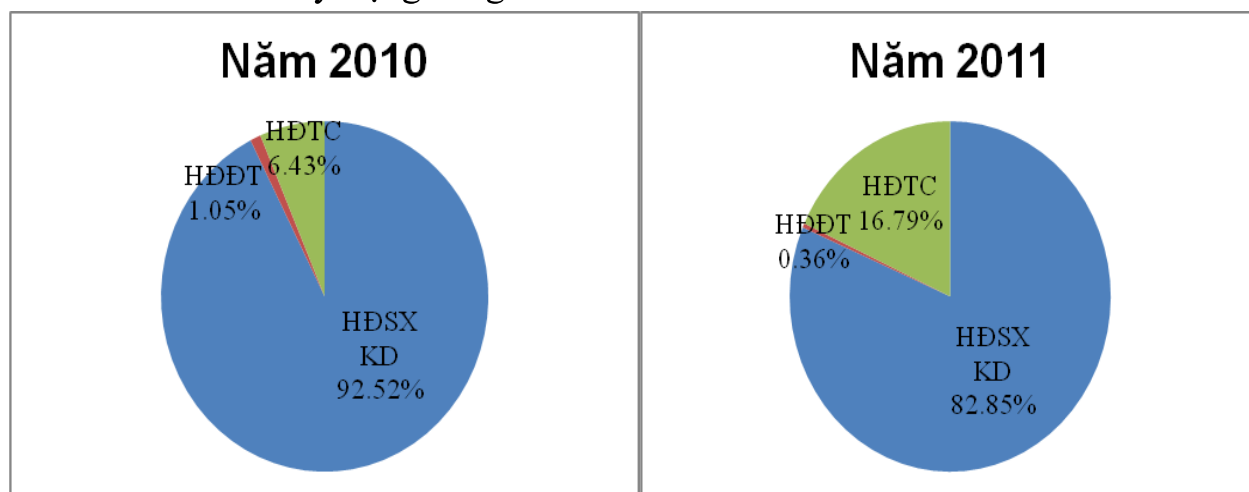
Dòng tiền thu vào từ Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 chiếm 80,83% tăng tương ứng 0,65% so với năm 2010 là 80,18%. Tỷ trọng Dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh cao thể hiện tiền được tạo ra chủ yếu từ hoạt động sản kinh doanh, thu tiền từ khách hàng lớn và giảm các khoản phải thu tránh rủi ro.

Dòng tiền thu vào từ hoạt động đầu tư đều chiếm 0,03% trong 2 năm – 1 tỷ trọng rất nhỏ.

Dòng tiền thu vào từ hoạt động tài chính năm 2011 chiếm 19,14% giảm tương ứng 0,65% so với năm 2010 là 19,79%. Năm 2010 công ty sử dụng vốn từ bên ngoài nhiều hơn.

Ở năm 2011 dòng tiền thu vào từ HĐSXKD có tỷ trọng tăng nhưng dòng tiền thu vào từ HĐTC có tỷ trọng giảm là do năm 2011 doanh nghiệp tập trung vào hoạt động kinh doanh.

❖ Cơ cấu tỷ trọng dòng tiền chi ra năm 2010 và năm 2011:



Biểu 3.17 Tỷ trọng tổng dòng tiền chi năm 2010 và 2011

Dòng tiền chi cho Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 chiếm 82,85% giảm tương ứng 9,67% so với năm 2010 là 92,52%.

Dòng tiền chi cho hoạt động đầu tư năm 2011 chiếm 0,36% giảm tương ứng 0,69% so với năm 2010 là 1,05%.

Dòng tiền chi cho hoạt động tài chính năm 2011 chiếm 16,79% giảm tương ứng 10,36% so với năm 2010 là 6,43%.

Năm 2011 dòng tiền thu từ hoạt động tài chính giảm so với năm 2010 và dòng tiền chi cho hoạt động tài chính tăng chứng tỏ doanh nghiệp luôn ý thức được các khoản vay đến hạn trả, nâng cao uy tín.

Dòng tiền chi cho hoạt động đầu tư năm 2011 giảm so với năm 2010 là do năm 2011 là cuối của quá trình đầu tư về cơ sở vật chất.

(5) Nhận xét

Phân tích dòng tiền thu vào và chi ra theo từng hoạt động giúp các đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu hơn về tình hình tiền tệ của doanh nghiệp, biết được những nguyên nhân, tác động ảnh hưởng đến sự tăng giảm vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ.

Hoạt động kinh doanh là hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp, trong một thời gian dài cần thiết phải tạo ra dòng tiền dương thì doanh nghiệp có khả năng tồn tại, điều đó thể hiện tiền thu bán hàng lớn hơn chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra trong kỳ tức là doanh nghiệp làm ăn hiệu quả. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2011 là dương so với năm 2010 là âm chứng tỏ doanh nghiệp đã chi trả được cho hoạt động kinh doanh, khả năng thanh toán tốt, cần phát huy hơn nữa trong năm tới bởi dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh được xem như một khoản chủ yếu để đo lường tính linh hoạt của tài sản.

Mặt khác lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư là âm, điều đó thể hiện công ty đang phát triển. Đó là dấu hiệu tốt.

Hoạt động tài chính có lưu chuyển thuần dương không phải là một dấu hiệu tốt bởi mức tiền vay trong năm nhận được lớn hơn mức tiền đã trả vì vậy công ty đã sử dụng vốn vay bên ngoài nhiều hơn. Nếu dòng tiền từ hoạt động tài chính là âm thì công ty đã trả được nợ nhiều hơn đi vay, đây mới là dấu hiệu tốt.

3.2.3.3 Đánh giá tình hình tài chính thông qua chỉ số tính trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thấy dòng tiền ra và vào công ty và nguyên nhân thiếu tiền hoặc thừa tiền. Báo cáo dòng tiền mặt là một trong những công cụ hữu ích đối với cán bộ nghiệp vụ phân tích tình hình tài chính công ty.

- Dòng tiền ròng sau chi phí hoạt động: Nếu dòng tiền này dương cho thấy DN có thể tự trang trải các nhu cầu hoạt động bằng tiền của mình. Dòng tiền ròng

âm cho thấy DN cần có thêm nguồn tiền từ bên ngoài để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Dòng tiền ròng âm cảnh báo tình hình kinh doanh của DN gặp khó khăn.

- Thặng dư (thâm hụt) tài chính: thặng dư tài chính (chỉ tiêu này dương) cho thấy DN đang thừa tiền không chỉ cho hoạt động kinh doanh mà cho cả hoạt động đầu tư, thâm hụt tài chính (chỉ tiêu này âm) cảnh báo tình hình kinh doanh của DN gặp khó khăn

-Vốn huy động từ bên ngoài: Dòng tiền này dương cho thấy DN thiếu tiền đang huy động vốn từ bên ngoài như vay ngắn hạn, dài hạn hay phát hành cổ phiếu để bù đắp khoản thâm hụt từ hoạt động kinh doanh và đầu tư. Dòng tiền này âm cho thấy DN thừa tiền đang tiến hành trả nợ các khoản vay.

- Con số thể hiện thay đổi tăng/giảm tiền tại cuối dòng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thấy lượng tiền ròng từ các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài trợ vốn. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một công cụ cực kỳ giá trị để hiểu các dòng tiền và khả năng trả nợ của DN thông qua tỷ số thanh toán bằng tiền.

$$\text{**Tỷ số thanh toán nhanh**} = \frac{\text{**Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**}}{\text{**Nợ ngắn hạn**}}$$

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền năm 2010 là 582.870.874

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền năm 2011 là 1.520.259.273

Nợ ngắn hạn năm 2010 là 3.108.823.641

Nợ ngắn hạn năm 2011 là 4.620.457.790

Tỷ số thanh toán = **582.870.874 / 3.108.823.641**

bằng tiền năm 2010 = **0,187**

Tỷ số thanh toán = **1.520.259.273 / 4.620.457.790**

bằng tiền năm 2011 = **0,329**

Tỷ số thanh toán bằng tiền cho biết khả năng trả nợ các khoản nợ ngắn hạn từ dòng tiền Doanh nghiệp tạo ra. Cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu tiền mặt và các khoản tương đương tiền đảm bảo chi trả. Tỷ số này càng lớn khả năng thanh toán của DN càng cao và ngược lại.

Năm 2010 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì tạo ra được 0,187 đồng đảm bảo khả năng chi trả. Sang năm 2011 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì tạo ra được 0,329 đồng đảm bảo khả năng chi trả. Điều này là do năm 2011 công ty mở rộng kinh doanh hơn so với năm 2010 nên cần nhiều vốn kinh doanh hơn. Bên cạnh đó, công ty cũng kiểm soát được các chi phí.

Có rất ít doanh nghiệp có số tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để

đáp ứng toàn bộ các khoản nợ ngắn hạn, do đó chỉ số thanh toán tiền mặt rất ít khi lớn hơn hay bằng 1. Song con số 0,329 cũng phần nào chứng tỏ khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn trong quá trình kinh doanh của công ty. Tuy nhiên công ty cũng nên lưu ý trong việc giảm thiểu rủi ro thanh toán và làm tăng tín nhiệm của công ty với ngân hàng và bạn hàng – đây là một vấn đề cần lưu ý trong năm tiếp theo.

KẾT LUẬN

Đề tài :“Nghiên cứu hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông” đã tổng hợp những vấn đề chung nhất về công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại các doanh nghiệp, cụ thể : nội dung và phương pháp lập từng chỉ tiêu trên Báo cáo, phương pháp phân tích Báo cáo,...

Đề tài cũng phản ánh thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông. Báo cáo tài chính được công ty trình bày một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán, luân chuyển chứng từ được sắp xếp hợp lý, khoa học, đảm bảo nguyên tắc, chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với khả năng, trình độ của đội ngũ kế toán và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cũng đã tuân thủ việc lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng theo đúng quy định của Nhà nước. Ngoài ra công ty luôn chấp hành đúng, đầy đủ các chính sách, chế độ kế toán tài chính của Nhà nước, thực hiện quyền, nghĩa vụ của một doanh nghiệp với Nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm cần phát huy, công ty còn gặp phải một số các hạn chế như :

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập hàng năm bắt đầu từ năm 2009 nhưng lại chưa tiến hành công tác phân tích. Như vậy công ty chưa sử dụng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như một công cụ để đánh giá đúng, phân loại đúng các hoạt động của dòng tiền tệ, chu kỳ của dòng tiền, các nguồn và sự sử dụng các quỹ; đo lường khả năng tạo ra dòng tiền của doanh nghiệp; đo lường khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đối với chủ nợ, nhà nước; khẳng định nhu cầu cho việc tài trợ đối với doanh nghiệp từ bên ngoài; cung cấp thông tin cần thiết cho hoạch định và kiểm soát.
- Bên cạnh đó trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty chưa phân định chính xác chỉ tiêu khách hàng ứng trước tiền mua hàng vào Mã số 01 “Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác” theo hướng dẫn của Bộ Tài Chính.
- Trong hệ thống sổ sách và Báo cáo tài chính, công ty không hạch toán Chi phí Công đoàn như vậy là chưa đúng với Chế độ kế toán.
- Đến cuối kỳ công ty mới tiến hành xây dựng hệ thống sổ chi tiết phục vụ cho công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như vậy sẽ rất khó trong việc kiểm soát những thiếu sót.

- Công ty không sử dụng nhật ký đặc biệt – cụ thể là nhật ký thu – chi mà số lượng các nghiệp vụ lớn, dày đặc, nếu không mở sổ nhật ký đặc biệt sẽ khiến công ty khó theo dõi, kiểm soát được tình hình kinh doanh, thu - chi.

- Chưa ứng dụng phần mềm kế toán trong quá trình hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, công ty vẫn chỉ sử dụng máy vi tính đơn thuần để lưu trữ, tính toán số liệu. Vì vậy chưa giảm bớt được thời gian trong khâu lập sổ sách và Báo cáo tài chính.

Sau khi nghiên cứu thực trạng, đề tài đã xây dựng một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Chi nhánh công ty TNHH TM XNK & VT Hằng Thông như sau :

- Xác định lại chi tiêu bị nhầm lẫn, lập lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 theo đúng hướng dẫn của Bộ tài chính.

- Hoàn thiện hệ thống sổ sách bằng việc sử dụng Nhật ký thu – chi tiền để việc quản lý tiền được chặt chẽ và chính xác hơn, thuận tiện trong việc kiểm tra lượng tiền thu, chi trong kỳ hay muốn kiểm tra theo dõi vào một thời điểm bất kỳ, đồng thời lập Báo cáo cũng trở nên dễ dàng hơn.

- Bên cạnh công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp, công ty có thể đồng thời tiến hành lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp. Việc lập song song hai phương pháp sẽ giúp nhà quản lý có cái nhìn tổng quát và chi tiết hơn về lưu chuyển tiền tệ trong kỳ.

- Công ty nên lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ vào cuối mỗi tháng để theo dõi được lưu chuyển tiền thuần tháng đó, từ đó các nhà quản lý sẽ có các quyết định kịp thời hơn về quản lý, điều chỉnh các nhu cầu tiền tệ của doanh nghiệp nhằm giúp hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.

- Áp dụng phần mềm kế toán để hiện đại hóa công tác kế toán tại doanh nghiệp, đáp ứng nhanh chóng các yêu cầu thông tin kế toán nói chung đồng thời công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng. Khi áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán thì việc lập Báo cáo tài chính cho doanh nghiệp vào cuối niên độ kế toán trở nên gọn nhẹ và chính xác hơn. Bên cạnh đó phần mềm kế toán sẽ giúp doanh nghiệp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hai phương pháp trực tiếp và gián tiếp. Hệ thống sổ sách cũng được tổ chức khoa học, dễ dàng cho việc đối chiếu số liệu, tránh sai sót. Việc áp dụng phần mềm kế toán cũng giúp cho nhà quản lý đánh giá chính xác hơn về tình hình luồng tiền của doanh nghiệp.

- Để có nguồn thông tin quan trọng phục vụ kịp thời cho việc ra các quyết định kinh tế, doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Báo cáo tài chính bao gồm cả Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bởi lẽ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh quá trình luân chuyển của các dòng tiền tham gia vào quá trình kinh doanh, cùng với các báo cáo khác tạo nên một Báo cáo tài chính hoàn thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS Nguyễn Tấn Bình – *Phân tích hoạt động doanh nghiệp* – Nhà xuất bản Thống kê năm 2011.
2. GS.TS Ngô Thế Chi, TS Nguyễn Trọng Cơ – *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp* – Học viện tài chính – Nhà xuất bản tài chính năm 2008.
3. Bộ tài chính – *Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 1 Hệ thống tài khoản Kế toán Việt Nam* – Nhà xuất Bản Tài chính Hà Nội năm 2006.
4. PGS.TS Vũ Duy Hào, PGS.TS Đàm Văn Huệ – *Quản trị tài chính doanh nghiệp* – Đại học kinh tế quốc dân – Nhà xuất bản Giao thông vận tải năm 2009.
5. Ths Ngô Kim Phụng – *Phân tích tài chính doanh nghiệp* – Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh năm 2010.
6. PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang – *Phân tích báo cáo tài chính* – Đại học kinh tế quốc dân – Nhà xuất bản tài chính năm 2011.
7. TS Lê Thị Xuân, Ths Nguyễn Xuân Quang – *Phân tích tài chính doanh nghiệp* – Nhà xuất bản tài chính năm 2010.

Mẫu số : B-02/DNN
(Ban hành theo Quyết định số
48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Người nộp thuế : Chi nhánh công ty TNHH TM XMK & VT Hàng Thông

Mã số thuế : 5700724046-001

Địa chỉ trụ sở : 17A – Khu PG – An Đồng

Quận huyện : An Dương

Điện thoại : 031.3913737

Tỉnh/Thành phố : Hải Phòng

Email:

Đơn vị tiền : VNĐ

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	21.519.125.762	20.205.092.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		21.519.125.762	20.205.092.496
4. Giá vốn hàng bán	11		16.746.744.924	16.552.797.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		4.772.380.840	3.652.294.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.442.568	13.708.458
7. Chi phí tài chính	22		732.525.143	415.761.385
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		721.142.638	411.230.118
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		4.262.561.433	3.376.712.983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		(206.263.168)	(126.471.010)
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(206.263.168)	(126.471.010)
14. Chi phí thuế TNDN	51			
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51)	60		(206.263.168)	(126.471.010)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

***Biểu phụ lục 1 – Báo cáo kết quả kinh doanh của Chi nhánh công ty
TNHH TM XNK & VT Hàng Thông năm 2011***

Mẫu số : B-01/DNN
(Ban hành theo Quyết định số
48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

Người nộp thuế : Chi nhánh công ty TNHH TM XMK & VT Hằng Thông

Mã số thuế : 5700724046-001

Địa chỉ trụ sở : 17A – Khu PG – An Đồng

Quận huyện : An Dương

Điện thoại : 031.3913737

Tỉnh/Thành phố : Hải Phòng

Email:

Đơn vị tiền : VNĐ

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.858.122.648	4.599.361.358
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.520.259.273	582.870.874
1. Tiền	111	III.01	1.520.259.273	582.870.870
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.316.949.875	3.943.154.992
1. Phải thu khách hàng	131		4.060.465.742	3.807.512.205
2. Trả trước cho người bán	132		256.484.133	135.642.787
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			

V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.913.500	73.335.492
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			57.155.022
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.913.500	16.180.470
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Tài sản cố định	210	III 03.04	1.477.544.563	1.433.575.812
1. Nguyên giá	211		1.597.772.727	1.487.772.727
2. Giá trị hao mòn lũy kế(*)	212		(120.228.164)	(54.196.915)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
III. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế(*)	222			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230			
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	239			
V. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		7.335.667.211	6.032.937.170
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		4.620.457.790	3.108.823.643
I.Nợ ngắn hạn	310		4.620.457.790	3.108.823.643
1.Vay ngắn hạn	311		3.244.444.446	2.349.999.996

2. Phải trả cho người bán	312		1.255.313.219	435.655.198
3. Người mua trả tiền trước	313		120.700.125	323.168.447
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	328			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.715.209.421	2.929.768.727
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	2.715.209.421	2.929.768.727
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.100.000.000	3.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(384.790.579)	(170.231.273)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.335.667.211	6.032.937.170

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Biểu phụ lục 2 – Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh công ty
TNHH TM XNK & VT Hằng Thông năm 2011***